

來!

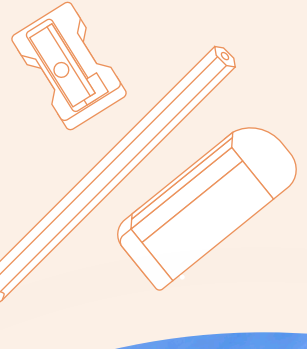
學華語 4

第四冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại

作業本 Sách bài tập

越南文版



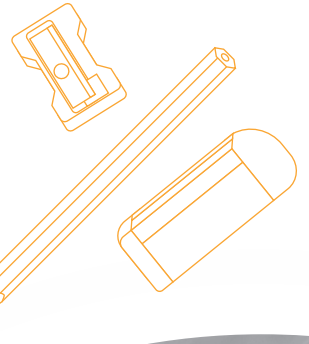
來!

學華語 4

第四冊

Hãy cùng học tiếng Quan thoại
作業本 Sách bài tập

越南文版



● 第一課	我要到臺灣去	
Bài học 1	Tôi muốn đến Đài Loan	1
● 第二課	歡迎你來臺灣	
Bài học 2	Hoan nghênh bạn đến Đài Loan	10
● 第三課	我租的公寓不錯	
Bài học 3	Tôi thuê một căn hộ khá đẹp	20
● 第四課	捷運又快又方便	
Bài học 4	Đi tàu MRT rất nhanh và tiện lợi	30
● 第五課	夜市好熱鬧	
Bài học 5	Chợ đêm thật nhộn nhịp	42
● 第六課	臺北的特色	
Bài học 6	Những nét đặc sắc của Đài Bắc	52
● 第七課	臺灣人喜歡的休閒活動	
Bài học 7	Các hoạt động giải trí được người dân Đài Loan yêu thích	64
● 第八課	參加結婚典禮	
Bài học 8	Tham dự lễ cưới	73
● 第九課	臺灣的原住民族	
Bài học 9	Người dân bản địa Đài Loan	85
● 第十課	我的臺灣經驗	
Bài học 10	Trải nghiệm của tôi tại Đài Loan	97



我要到臺灣去

Tôi muốn đến Đài Loan

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.2), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞的公司要她去臺灣工作。
Công ty Gloria đang làm muốn cô ấy sang Đài Loan làm việc.
- () 2. 要去臺灣工作讓高莉亞非常緊張。
Việc đến Đài Loan công tác khiến Gloria khá lo lắng.
- () 3. 王家文會去機場接高莉亞。
Wang JiaWen sẽ đến sân bay đón Gloria
- () 4. 在臺灣的時候，高莉亞除了吃小吃，還想把有名的地方都看一看。
Khi ở Đài Loan, Gloria muốn nếm thử đồ ăn vặt [của Đài Loan] và tham quan những địa điểm nổi tiếng.
- () 5. 高莉亞請王明文替他找適合她學華語的學校。
Gloria đã nhờ Wang Mingwen tìm hộ cô một trường học phù hợp để học tiếng Quan Thoại.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 替 / 像 | 2. 接 / 課 | 3. 事情 / 消息 |
| 4. 興奮 / 擔心 | 5. 留下 / 除了 | 6. 對不起 / 沒關係 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 小姐告訴明文她要去臺灣工作的消息。
Xiǎojiě gàosù Míngwén tā yào qù Táiwān gōngzuò de xiāoxí.
- () 2. 小姐請明文替她安排在臺灣的旅行。
Xiǎojiě qǐng Míngwén tì tā ānpái zài Táiwān de lǚxíng.
- () 3. 小姐去臺灣，除了工作和旅行，還想學華語。
Xiǎojiě qù Táiwān chúle gōngzuò hàn lǚxíng, hái xiǎng xué Huáyǔ.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 先生怎麼了?
Xiānshēng zěnmē le?

Đáp án : _____

(A) 他剛到。

Tā gāng dào.

(B) 他會遲到。

Tā huì chídào.

(C) 他不來了。

Tā bù lái le.

2

H: 小姐的意思是什麼?
Xiǎojiě de yìsi shì shénme?

Đáp án : _____

(A) 她要幫這位先生打聽。

Tā yào bāng zhè wèi xiānshēng dǎtīng.

(B) 她請這位先生問朋友。

Tā qǐng zhè wèi xiānshēng wèn péngyǒu.

(C) 她不知道這位先生的學校好不好。

Tā bù zhīdào zhè wèi xiānshēng de xuéxiào hǎo bù hǎo.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

試試看

像

留

興奮

終於

印象

擔心

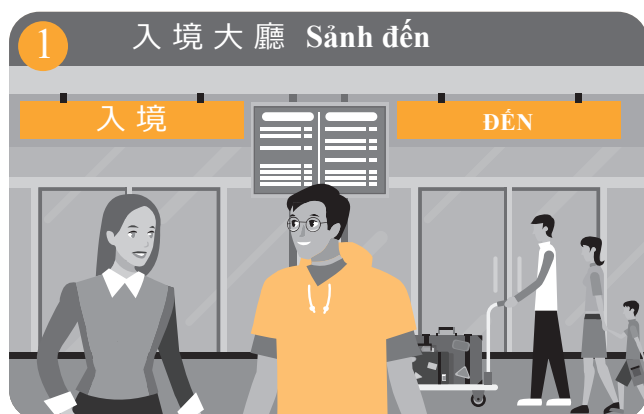
美好

留下

替

1. 下課以後，我常常_____在圖書館看書。
2. 我跟妹妹的個性很_____，都很活潑。
3. 明天要出國旅行了，所以他非常_____。
4. 他努力工作，希望以後能有一個_____的生活。
5. 我已經習慣臺灣的一切了，請爸爸媽媽別_____。
6. 那位先生我認識嗎？我對他沒有_____。
7. 我的同事下星期要來臺灣，我得_____他們找旅館。
8. 臺灣的小吃很有名，你們一定要_____。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa



- (A) 明文去機場接莉亞。
- (B) 明文替莉亞安排旅行。
- (C) 莉亞告訴明文出差的消息。

Đáp án : _____



- (A) 莉亞上課快遲到了。
(B) 莉亞在機場迷路了。
(C) 莉亞要搭飛機很興奮。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

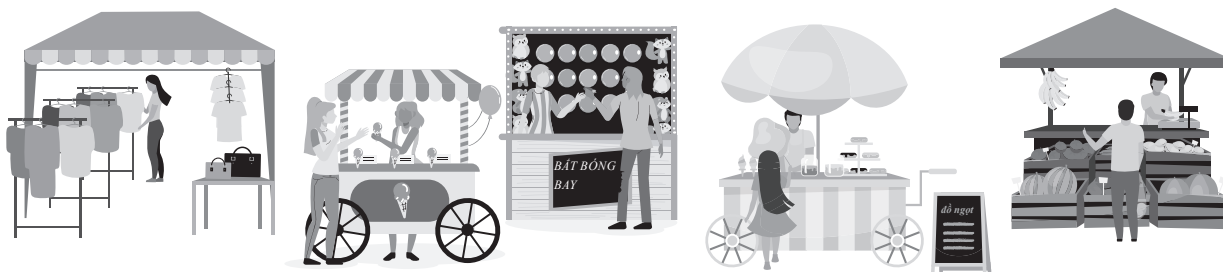
Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

坐了十個小時左右的飛機，高莉亞終於到了臺灣。到了機場以後，明文擔心高莉亞迷路，所以請家文去接莉亞。他們見面以後，家文先送莉亞去臺北的旅館，把東西放好。晚上家文帶莉亞去逛夜市，因為這是莉亞第一次去逛夜市，所以她非常興奮。在夜市的時候，莉亞除了吃小吃，還玩了遊戲，她覺得臺灣的夜市真有趣，讓她留下美好的印象。要是以後還有時間的話，莉亞還想再去一次。

夜市 (yèshì) : chợ đêm

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 明文擔心莉亞到了機場以後迷路，所以去接她。
() 2. 莉亞和家文見面以後，就去逛夜市了。
() 3. 雖然莉亞以前去過夜市，但還是很興奮。
() 4. 逛夜市的經驗讓莉亞很喜歡，有機會的話她還想去。



IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A : 明天晚上要不要一起去看電影？

B : _____ 。
(如果 / 要是……的話)

2. A : 週末的時候，你常常做什麼？

B : _____ 。
(除了……還……)

3. A : 桌子上的水果可以吃嗎？

B : 我還沒洗， _____ ，
再吃吧！ (把……ĐG (一) ĐG)

4. A : 我今天身體不舒服，可以幫我交作業嗎？

B : 沒問題！ _____ ，
你好好地休息吧！ (替 / 把ĐG 給)

5. A : 聽說老師今天給你很多作業，寫完了嗎？

B : 是啊！ _____
。
(終於)





X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Tôi muốn tham quan những địa điểm nổi tiếng ở Đài Loan. (把
ĐG 一 ĐG)

2. Để tôi bảo em trai tôi ra sân bay đón bạn nhé. (接)

3. Hy vọng là bạn sẽ có ấn tượng tốt về Đài Loan. (留下 / 印象)

4. Mặc dù rất hào hứng được sang Đài Loan, nhưng tôi cũng hơi lo lắng. (雖
然.....但是...../ 有 (一) 點 + ĐGTT)

5. Công ty nói rằng nếu cần thiết thì họ hy vọng tôi sẽ ở lại thêm nửa năm
nữa. (如果 的話 / 多 + ĐG)

XI. Kỹ năng viết chữ Hán

遲

chí

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 乚 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸

厃 厃 厃 厃 厃 厃 厃 厃 厃

遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲 遲

消 丁 一 幺
xiāo

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 消 消 消

寫字

消 消 消 消

終 出 ㄨ ㄥ
zhōng

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ 終 終 終

寫字

終 終 終 終

於 ㄣ ㄣ
yú

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 於 於 於

寫字

於 於 於 於

奮 ㄣ ㄣ
fèn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 奮 奮 奮 奮

寫字

奮 奮 奮 奮

接 ㄣ 一 ㄣ
jiē

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 接 接 接

寫字

接 接 接 接



擔

ㄉㄢ

dān

筆順
quy tắc
bút thuận一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌
擔 擔 擔 擔 擔 擔

寫字

擔 擔 擔 擔

迷

ㄇㄧ

mí

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 半 半 米 米 米 米 迷 迷

寫字

迷 迷 迷 迷

留

ㄌㄧㄡˊ

liú

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 留 留 留 留

寫字

留 留 留 留

除

ㄘㄨˊ

chú

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 了 丿 丿 阝 阝 阝 阝 除 除 除 除

寫字

除 除 除 除

替

ㄊㄧˋ

tì

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 丌 夫 夫 夫 夫 夫 夫 替 替

寫字

替 替 替 替

印 ㄧㄣˋ

yìn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丨 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

印 印 印 印

象 ㄒㄩㄥˋ

xiàng

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

象 象 象 象

關 ㄍㄨㄢ

guān

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

寫字

關 關 關 關

係 ㄒㄩㄟˋ

xì

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

寫字

係 係 係 係





歡迎你來臺灣

Hoan nghênh bạn đến Đài Loan

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.16), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞有時差，所以累得不得了。
Gloria bị lệch múi giờ nên rất mệt.
- () 2. 高莉亞在飛機上一點東西都沒吃，所以很餓。
Gloria không ăn gì trên máy bay nên cô ấy rất đói.
- () 3. 如果想從桃園到臺北的話，只能坐巴士。
Nếu muốn từ Đào Viên (Taoyuan) đi đến Đài Bắc thì bạn chỉ có thể đi bằng xe buýt.
- () 4. 到臺北以後，家文要先帶高莉亞去餐廳吃飯。
Sau khi đến Đài Bắc, trước tiên Jiawen sẽ đưa Gloria đến một nhà hàng để dùng bữa.
- () 5. 高莉亞請家文幫她訂旅館。
Gloria nhờ Jiawen giúp cô đặt phòng khách sạn.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.

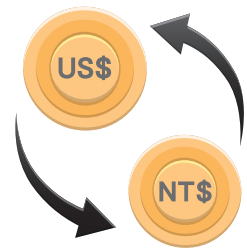


- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 餓 / 飽 | 2. 重 / 渴 | 3. 巴士 / 捷運 |
| 4. 出口 / 右轉 | 5. 行李 / 工具 | 6. 推車 / 塞車 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 高莉亞只坐了九個小時的飛機就到臺灣了。
Gāo Lìyǎ zhǐ zuòle jiǔ ge xiǎoshí de fēijī jiù dào Táiwān le.
- () 2. 高莉亞在飛機上一點東西都沒吃。
Gāo Lìyǎ zài fēijī shàng yídiǎn dōngxi dōu méi chī.
- () 3. 高莉亞到了臺灣以後，先去旅館再去換錢。
Gāo Lìyǎ dào le Táiwān yǐhòu, xiān qù lǚguǎn zài qù huànqián.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 小姐怎麼了?
Xiǎojiě zěnmē le?

Đáp án: _____

(A) 她已經習慣臺灣的時間，所以不累。

Tā yǐjīng xíguàn Táiwān de shíjiān, suǒyǐ bú lèi.

(B) 她還不習慣臺灣的時間，所以非常累。

Tā hái bù xíguàn Táiwān de shíjiān, suǒyǐ fēicháng lèi.

(C) 她因為沒時間睡覺，所以有一點累。

Tā yīnwèi méi shíjiān shuìjiào, suǒyǐ yǒu yídiǎn lèi.



2

H：小姐的意思是什麼？

Xiǎojiě de yìsi shì shénme?

Đáp án : _____

(A) 她不想吃飯，只想吃麵包。

Tā bù xiǎng chīfàn, zhǐ xiǎng chī miànbāo.

(B) 她想先吃麵包，再去吃飯。

Tā xiǎng xiān chī miànbāo, zài qù chīfàn.

(C) 她不餓，想等一下再去吃飯。

Tā bú è, xiǎng děng yíxià zài qù chīfàn.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

推

幫

重

省

訂

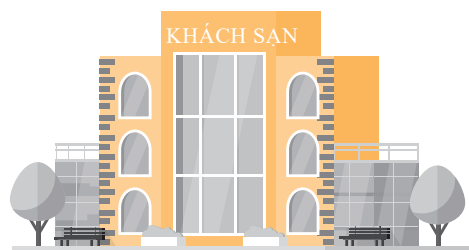
所有

塞車

細心

接待

1. 旅館_____的房間都已經住了人，我們找別家吧！
2. 我的背包裡面放了兩本書和電腦，所以很_____。
3. 下班時間，車很多，大城市一定會_____。
4. 他做事非常_____，不容易做錯。
5. 同事幫我找旅館的資料，讓我_____了很多時間。
6. 我現在有一點渴，能不能請你_____我買一瓶水？
7. 行李很重，我們一起_____推車吧。
8. 明天要出差了，你的旅館_____好了嗎？

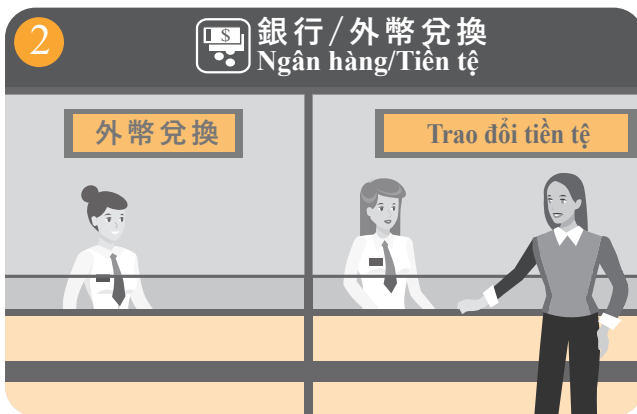


VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 明文從公司往機場走。
 (B) 明文從停車場往公司走。
 (C) 明文從機場往停車場走。

Đáp án : _____



- (A) 莉亞在推推車。
 (B) 莉亞在換錢。
 (C) 莉亞在坐捷運。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

高莉亞今天早上十點到臺灣，家文去機場接她。因為莉亞的行李又多又重，所以家文幫她推推車。莉亞告訴家文她肚子餓，也還沒換錢，所以家文先帶莉亞去機場的餐廳吃飯，再帶她去銀行換錢。換完了錢，因為莉亞想一邊坐車，一邊看看臺灣的情形，所以他們從桃園坐巴士到臺北，而且巴士最便宜。到了旅館，家文幫莉亞把所有的行李都搬到房間裡面。莉亞覺得家文很細心，也非常謝謝家文接待她。



Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 莉亞的行李很多，但是不重。
- () 2. 家文和莉亞先去餐廳再去銀行。
- () 3. 從桃園到臺北，坐巴士最便宜。
- () 4. 莉亞很謝謝家文幫了她很多忙。

**IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.**

1. A: 下了課，你就回家嗎？

B: _____。
(先……，再……)

2. A: 你吃過臺灣的小吃嗎？吃起來怎麼樣？

B: _____。
(ĐGTT 得不得了)

3. A: 你家離機場很遠吧？

B: _____，開車只要 20 分鐘左右。
(一點都 + 不 / 沒 + ĐGTT)

4. A: 這個雞肉三明治味道不錯，你要不要吃？

B: 不要，因為我 _____。
(一點 N 也 + 不 / 沒 + ĐG)

5. A: 請問你知道超級市場在哪裡嗎？

B: _____。
(從……往……)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Chúng ta hãy ăn gì đó trước khi đi Đài Bắc nhé. (先……，再……)

2. Tôi không đói chút nào, chỉ hơi khát thôi. (一點 + 也 / 都 + 不 / 沒)

3. Đi thẳng từ đây rồi rẽ phải là cô sẽ thấy ngân hàng. (從……，往……)

4. Bay hơn chục tiếng đồng hồ rồi còn bị lệch múi giờ nên tôi mệt quá.
(ĐGTT 得不得了)

5. Cảm ơn anh đã giúp tôi đặt phòng khách sạn. Thế thì tôi tiết kiệm được thời gian rồi. Anh chu đáo quá. (訂 / 省)

XI. Kỹ năng viết chữ Hán

推 tuī

tuī

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 推

寫字

推 推 推 推



餓

ㄜˋ

è

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

飢 飢 飢 飢 飢

寫字

餓 餓 餓 餓

飽

ㄅㄠˇ

bǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

飽 飽 飽

寫字

飽 飽 飽 飽

渴

ㄎㄜˇ

kě

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

渴 渴

寫字

渴 渴 渴 渴

幣

ㄅㄧˋ

bì

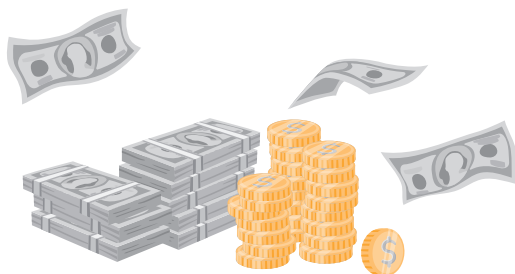
筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶

幣 幣 幣 幣

寫字

幣 幣 幣 幣



往 ㄨㄤˇ

wǎng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ 亻 彳 彳 彳 彳 彳

寫字

往 往 往 往

轉 ㄓㄨㄢˇ

zhuǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 車 車 車 車

寫字

轉 轉 轉 轉

口 ㄎㄡˇ

kǒu

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 ㇏ 口

寫字

口 口 口 口

停 ㄊㄧㄥˊ

tíng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻 亻

寫字

停 停 停 停

塞 ㄙㄞˋ

sāi

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀

寫字

塞 塞 塞 塞



巴

bā

筆順
quy tắc
bút thuận

フ ㄇ ㄇ 巴

寫字

巴巴巴巴

捷

jié

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丿 扌 扌 扌 扌 扌 捷 捷 捷 捷

寫字

捷捷捷捷

具

jù

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 日 月 目 且 具 具

寫字

具具具具

訂

dìng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 一 亠 亠 言 言 言 言 訂

寫字

訂訂訂訂

省

shěng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 小 少 少 省 省 省 省

寫字

省省省省

細 ㄒㄧˋ

xì

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 細 細 細

寫字

細 細 細 細

待 ㄉㄞˋ

dài

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 待 待

寫字

待 待 待 待

Bài tập



我租的公寓不錯

Tôi thuê một căn hộ khá đẹp

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.34), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞自己搬好家了，一切都沒問題。
Gloria tự chuyển nhà và không gặp vấn đề gì cả.
- () 2. 高莉亞的公寓不是新的，但是裡面整理得很乾淨。
Căn hộ của Gloria không mới nhưng bên trong đã được dọn dẹp sạch sẽ.
- () 3. 高莉亞的家在六樓，可是沒有電梯。
Căn hộ của Gloria ở tầng sáu nhưng không có thang máy.
- () 4. 高莉亞的家在大馬路上，附近就有便利商店跟超市。
Nhà của Gloria nằm trên đường chính, ở gần đó có một cửa hàng tiện lợi và một siêu thị.
- () 5. 高莉亞的房租包括水費、電費和網路費。
Tiền thuê nhà của Gloria bao gồm tiền nước, điện và Internet.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 萬 / 千 | 2. 租金 / 房租 | 3. 馬路 / 巷子 |
| 4. 冰箱 / 電視 | 5. 公寓 / 大樓 | 6. 安靜 / 乾淨 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 麗莎打算買一棟安靜的房子。
Lìshā dǎsuàn mǎi yí dòng ānjìng de fángzi.
- () 2. 因為麗莎喜歡做菜，所以要找有廚房的公寓。
Yīnwèi Lìshā xǐhuān zuòcài, suǒyǐ yào zhǎo yǒu chúfáng de gōngyù.
- () 3. 等麗莎找到房子以後，她的同事會請麗莎吃飯。
Děng Lìshā zhǎodào fángzi yǐhòu, tā de tóngshì huì qǐng Lìshā chīfàn.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 大樓的電梯太舊了。
Dàlóu de diàntī tài jiù le.
- (B) 小姐不喜歡坐電梯。
Xiǎojiě bù xǐhuān zuò diàntī.
- (C) 小姐家的電梯壞了。
Xiǎojiě jiā de diàntī huài le.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐覺得自己租的房子不算便宜。
Xiǎojiě juéde zìjǐ zū de fángzi bú suàn piányí.
- (B) 先生覺得小姐租的房子不算貴。
Xiānshēng juéde xiǎojiě zū de fángzi bú suàn guì.
- (C) 小姐覺得自己租的房子不算貴。
Xiǎojiě juéde zìjǐ zū de fángzi bú suàn guì.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

步

壞

乾淨

公寓

租金

剛好

房東

巷子

關心

1. 我的病已經快好了，謝謝你的_____！
2. 這個_____算是新的，所以_____比較貴。
3. 這條_____太小了，車子開不進來。
4. 他生病了，走幾_____路就累得不得了。
5. 這隻烤雞不大，三個人吃_____。
6. 我家的電梯_____了，你得走下樓。
7. 我家的網路有問題，我得請_____來看看。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 他家附近有超市和便利商店。
- (B) 他家在大馬路上，旁邊有公園。
- (C) 他家附近有便利商店，也有咖啡店。

Đáp án : _____



- (A) 他的房租不包括水費和電費。
- (B) 他的房租包括水費、電費和網路費。
- (C) 他的房租包括水費、電費，但不包括網路費。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

高莉亞租的公寓合約到期了，所以她找到了一間新公寓以後，就搬家了。雖然她的房租不算貴，不過新公寓裡面的家具不多，再加上家具看起來都很舊，所以她得買新的家具。另外，她的房租不但不包括水費和電費，而且不包括網路費。房東說他可以幫高莉亞裝網路，可是網路費要高莉亞自己付。雖然高莉亞對這間公寓不太滿意，但是新家離捷運站和公車站都很近，交通算是很方便，讓高莉亞覺得還不錯。高莉亞決定等一切都整理好了，再請朋友來她家裡玩。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 莉亞的房租不太貴，所以她對房子很滿意。
- () 2. 莉亞租的公寓已經裝好了網路。
- () 3. 莉亞家附近的交通算是方便，可是沒有公車。
- () 4. 等公寓整理好了以後，莉亞再請朋友到她家來。





IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A : 你想找什麼樣的房子？

B : _____
(另外)

2. A : 你覺得華語難不難？ 寫漢字難還是說話難呢？

B : _____
(算是 / 不算)

3. A : 你覺得為什麼學華語的人越來越多？

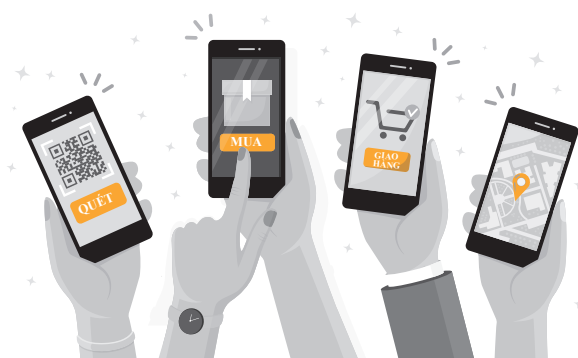
B : _____
(再加上)

4. A : 你對現在的工作滿意嗎？ 為什麼？

B : _____
(再加上)

5. A : 你想不想買新的手機？

B : _____
(等……，再……)



X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

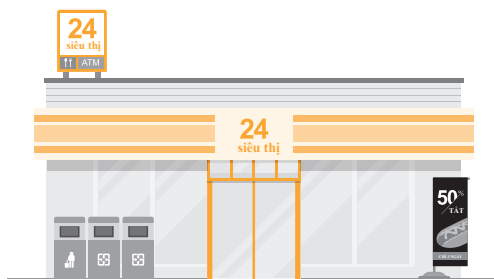
1. Nội thất đều còn mới, ngoài ra, căn hộ còn có TV và tủ lạnh nên giá thuê không hề rẻ. (再加上)

2. Đợi tôi dọn dẹp xong thì tôi sẽ mời anh đến [nhà tôi] chơi nhé. (等……，再……)

3. Mặc dù bên ngoài tòa nhà có vẻ cũ nhưng bên trong đã được dọn dẹp sạch sẽ rồi. (舊、乾淨)

4. Mùa đông năm nay không lạnh lắm [bởi vậy] ngày nào cũng thời tiết cũng rất dễ chịu. (不算)

5. Căn hộ nằm trong một con hẻm nên rất yên tĩnh. Hơn nữa, đi mua sắm cũng rất tiện lợi. Đi ra khỏi con hẻm là đến đường chính.
(安靜、另外)





XI. Kỹ năng viết chữ Hán

寓

yù

筆順
quy tắc
bút thuận

寓 寓

寫字

寓 寓 寓 寓

舊

jiù

筆順
quy tắc
bút thuận

舊 舊 舊 舊 舊 舊 舊 舊

寫字

舊 舊 舊 舊

乾

gān

筆順
quy tắc
bút thuận

乾

寫字

乾 乾 乾 乾

淨

jìng

筆順
quy tắc
bút thuận

淨

寫字

淨 淨 淨 淨

梯 ㄊㄧ

tī

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木 术 术 术 术 梯 梯

寫字

梯 梯 梯 梯

壞 ㄏуай

huài

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 土 土 土 土 土 土 土 壞 壞 壞 壞 壞

寫字

壞 壞 壞 壞

哈 ㄏㄚ

hā

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 哈 哈 哈 哈 哈

寫字

哈 哈 哈 哈

巷 ㄒㄩㄤˋ

xiàng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 艹 艹 艹 共 共 巷 巷

寫字

巷 巷 巷 巷

另 ㄌㄩㄥˋ

lìng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 另 另

寫字

另 另 另 另



箱 丁一尤

xiāng

筆順
quy tắc
bút thuận

箱 箱 箱 箱 箱

寫字

箱 箱 箱 箱

千 一 弓

qiān

筆順
quy tắc
bút thuận

千 千 千

寫字

千 千 千 千

萬 ㄨ ㄣ ㄩ ㄣ

wàn

筆順
quy tắc
bút thuận

萬 萬 萬

寫字

萬 萬 萬 萬

括 ㄅ ㄣ ㄎ ㄣ

kuò

筆順
quy tắc
bút thuận

括 括 括 括

寫字

括 括 括 括

費 ㄈ ㄟ ㄟ ㄟ

fèi

筆順
quy tắc
bút thuận

費 費

寫字

費 費 費 費

裝 出义尤

zhuāng

筆順
quy tắc
bút thuận

㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

寫字

裝 裝 裝 裝

Bài tập



捷運又快又方便

Đi tàu MRT rất nhanh và tiện lợi

I. Phân tích bài khóa

Đọc phần nội dung chính trong sách giáo khoa (T.56), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞平常搭計程車去上班，快遲到了才搭捷運。
Gloria thường đi taxi. Nếu sắp muộn giờ làm thì cô ấy sẽ đi tàu MRT.
- () 2. 搭綠線就可以到高莉亞的公司。
Gloria có thể đi tàu MRT Tuyến xanh để đến công ty.
- () 3. 捷運站外面可以看到很多自行車，每個人都能租。
Ngoài trạm MRT có rất nhiều xe đạp và bất kỳ ai cũng có thể thuê xe để đi.
- () 4. 高莉亞覺得騎摩托車有點危險。
Gloria thấy đi xe máy hơi nguy hiểm.
- () 5. 在臺灣，自行車是最普遍的交通工具。
Xe hai bánh là phương tiện di chuyển phổ biến nhất ở Đài Loan.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 騎 / 站 | 2. 奇怪 / 難怪 | 3. 雞腿 / 蛋餅 |
| 4. 危險 / 普遍 | 5. 班次 / 車票 | 6. 自行車 / 摩托車 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 高莉亞今天早上騎自行車去上班。
Gāo Lìyǎ jīntiān zǎoshàng qí zìxíngchē qù shàngbān.
- () 2. 高莉亞覺得在臺灣騎自行車非常危險。
Gāo Lìyǎ juéde zài Táiwān qí zìxíngchē fēicháng wéixiǎn.
- () 3. 高莉亞的臺灣朋友告訴她騎摩托車很方便。
Gāo Lìyǎ de Táiwān péngyǒu gàosù tā qí mótuōchē hěn fāngbiàn.
- () 4. 高莉亞想試試在臺灣騎摩托車。
Gāo Lìyǎ xiǎng shìshì zài Táiwān qí mótuōchē.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐喜歡搭計程車去上班。
Xiǎojiě xǐhuān dā jìchéngchē qù shàngbān.
- (B) 小姐每天都騎自行車去上班。
Xiǎojiě měitiān dōu qí zìxíngchē qù shàngbān.
- (C) 上班來不及了，小姐才搭計程車。
Shàngbān láibùjí le, xiǎojiě cái dā jìchéngchē.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

(A) 臺灣捷運的班次不少，而且車票算是便宜。

Táiwān jiéyùn de bāncì bù shǎo, érqǐ chēpiào suànshì piányí.

(B) 臺灣的捷運班次不算多，所以很多人不喜歡。

Táiwān de jiéyùn bāncì bú suàn duō, suǒyǐ hěn duō rén bù xǐhuān.

(C) 臺灣的捷運班次多，可是車票算是貴。

Táiwān de jiéyùn bāncì duō, kěshì chēpiào suànshì guì.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

轉車

奇怪

夠

改天

為了

危險

難怪

豐富

不必

- 我現在好餓，只吃一個蛋餅不_____。
- 我得先去上班了，我們_____再好好地聊聊。
- 搭綠線回家，我得_____，我覺得有點麻煩。
- 你的便當真_____，看起來很好吃。
- 這杯咖啡味道剛好，所以_____再加糖。
- 這個三明治味道有點_____，是不是壞了？
- 她學了三年法文，_____說得這麼流利。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 超市外面有很多摩托車。
- (B) 超市外面有很多自行車。
- (C) 超市外面有很多計程車。

Đáp án : _____



- (A) 她坐捷運，先搭黃線，再搭綠線到公司。
- (B) 她坐捷運，搭三站就到公司了，不必轉車。
- (C) 她坐捷運，搭兩站以後，再轉車。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

高莉亞的家雖然離捷運站很近，但是她不常搭捷運去上班，因為她的公司附近沒有捷運站，而且搭捷運的話得轉車，高莉亞覺得有一點麻煩。所以她平常都騎自行車去公司。不過，如果快遲到了，她才搭計程車。在臺灣，用悠遊卡就能租自行車，而且捷運站、學校和公園附近都有，這讓高莉亞覺得太方便了。難怪她的臺灣朋友告訴她，在臺北生活，只要會騎腳踏車，而且不怕騎車累，想去哪裡就能騎去哪裡，完全沒問題。



Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 莉亞不常搭捷運去上班，因為捷運站離她家很遠。
- () 2. 莉亞大部分都騎自行車去公司。
- () 3. 在臺灣，租自行車的地方不普遍。
- () 4. 在臺北，只要會騎自行車，去什麼地方都很方便。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A：你今天喝咖啡怎麼加豆漿呢？你平常加牛奶啊！

B：因為_____，我才_____。

2. A：她為什麼想到外國去工作？

B：_____。
(為了)

3. A：臺灣摩托車的價錢不算貴。

B：_____。
(難怪、普遍)

4. A：你看了這麼多間公寓，你決定租哪一間了嗎？

B：_____。
(ĐNV + ĐGTT，就 ĐG + ĐNV)

5. A：我什麼時候可以去你家玩？

B：你想_____。
(ĐNV + ĐG，就 ĐNV + ĐG)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Mọi người đều thấy tàu MRT vừa nhanh và tiện lợi.

(又……，又……)

2. Xe máy là phương tiện di chuyển phổ biến nhất ở Đài Loan. (普遍)
-

3. Tôi đi Tuyến Xanh qua bốn trạm dừng là đến công ty. Không phải chuyển tuyến. (不必、轉車)
-
-

4. Tôi thường đi tàu MRT. Nếu sắp muộn thì tôi sẽ đi taxi. (才)
-
-

5. Đi xe máy rất tiện! Cô muốn đi đâu cũng được mà chẳng cần phải đi bộ. (DG + ĐNV，就 DG + ĐNV)
-
-



XI. Kỹ năng viết chữ Hán

漿	ㄐ 一 ㄨ
---	-------------

jiāng

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ
 將 將 將 將 將

寫字

漿	漿	漿	漿								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

餅	ㄅ 一 ㄣ
---	-------------

bǐng

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 丿 丿 丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
 餅 餅 餅 餅

寫字

餅	餅	餅	餅								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

夠	ㄍ ㄨ
---	--------

gòu

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
 夠 夠

寫字

夠	夠	夠	夠								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

腿	ㄊ ㄨ ㄟ
---	-------------

tuǐ

 筆順
 quy tắc
 bút thuận

 丿 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ
 腿 腿 腿 腿

寫字

腿	腿	腿	腿								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--

豊	ㄅ ㄣ
---	--------

fēng

筆順
quy tắc
bút thuận




寫字

豐	豐	豐	豐						
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--

富

fù

筆順
quy tắc
bút thuận

宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀 宀

寫字

富 富 富 富

改 ㄍǎㄢˇ

gǎi

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

寫字

改 改 改 改

程

chéng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 禾 禾 禾 程
程 程

寫字

程程程程



線 ㄒㄩㄢˋ

xiàn

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄌ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ' ㄣ' ㄣ' ㄣ'

紉 紉 紉 紉 線

寫字

線 線 線 線

必 ㄅㄧˋ

bì

筆順
quy tắc
bút thuận

ㄌ ㄣ ㄣ ㄣ 必

寫字

必 必 必 必

票 ㄆㄧㄠˋ

piào

筆順
quy tắc
bút thuận

一 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 票 票

票

寫字

票 票 票 票

騎 ㄑㄧˊ

qí

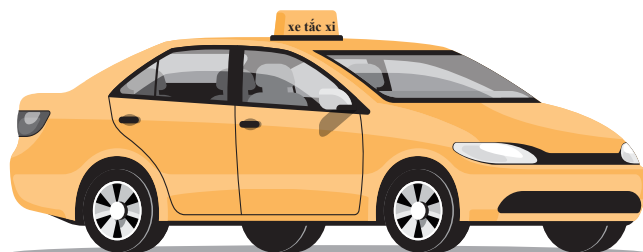
筆順
quy tắc
bút thuận

ㄌ 冂 冂 冂 冂 馬 馬 馬 馬 馬

馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬 騎

寫字

騎 騎 騎 騎



黃 ㄏㄨㄤˊ

huáng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 廿 卅 卌 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅 𠏆 𠏇 𠏈 𠏉 𠏊 𠏋 𠏌 𠏍 𠏎 𠏏 𠏐 𠏑 𠏒 𠏓 𠏔 𠏕 𠏖 𠏗 𠏘 𠏙 𠏚 𠏛 𠏜 𠏝 𠏞 𠏟 𠏠 𠏡 𠏢 𠏣 𠏤 𠏥 𠏦 𠏧 𠏨 𠏩 𠏪 𠏫 𠏬 𠏭 𠏮 𠏯 𠏰 𠏱 𠏲 𠏳 𠏴 𠏵 𠏶 𠏷 𠏸 𠏹 𠏺 𠏻 𠏼 𠏽 𠏾 𠏿 𠐀 𠐁 𠐂 𠐃 𠐄 𠐅 𠐆 𠐇 𠐈 𠐉 𠐊 𠐋 𠐌 𠐍 𠐎 𠐏 𠐐 𠐑 𠐒 𠐓 𠐔 𠐕 𠐖 𠐗 𠐘 𠐙 𠐚 𠐛 𠐜 𠐝 𠐞 𠐟 𠐠 𠐡 𠐢 𠐣 𠐤 𠐥 𠐦 𠐧 𠐨 𠐩 𠐪 𠐫 𠐬 𠐭 𠐮 𠐯 𠐰 𠐱 𠐲 𠐳 𠐴 𠐵 𠐶 𠐷 𠐸 𠐹 𠐺 𠐻 𠐼 𠐽 𠐾 𠐿 𠑀 𠑁 𠑂 𠑃 𠑄 𠑅 𠑆 𠑇 𠑈 𠑉 𠑊 𠑋 𠑌 𠑍 𠑎 𠑏 𠑐 𠑑 𠑒 𠑓 𠑔 𠑕 𠑖 𠑗 𠑘 𠑙 𠑚 𠑛 𠑜 𠑝 𠑞 𠑟 𠑠 𠑡 𠑢 𠑣 𠑤 𠑥 𠑦 𠑧 𠑨 𠑩 𠑪 𠑫 𠑬 𠑭 𠑮 𠑯 𠑰 𠑱 𠑲 𠑳 𠑴 𠑵 𠑶 𠑷 𠑸 𠑹 𠑺 𠑻 𠑼 𠑽 𠑾 𠑿 𠒀 𠒁 𠒂 𠒃 𠒄 𠒅 𠒆 𠒇 𠒈 𠒉 𠒊 𠒋 𠒌 𠒍 𠒎 𠒏 𠒐 𠒑 𠒒 𠒓 𠒔 𠒕 𠒖 𠒗 𠒘 𠒙 𠒚 𠒛 𠒜 𠒝 𠒞 𠒟 𠒠 𠒡 𠒢 𠒣 𠒤 𠒥 𠒦 𠒧 𠒨 𠒩 𠒪 𠒫 𠒬 𠒭 𠒮 𠒯 𠒰 𠒱 𠒲 𠒳 𠒴 𠒵 𠒶 𠒷 𠒸 𠒹 𠒺 𠒻 𠒼 𠒽 𠒾 𠒿 𠓀 𠓁 𠓂 𠓃 𠓄 𠓅 𠓆 𠓇 𠓈 𠓉 𠓊 𠓋 𠓌 𠓍 𠓎 𠓏 𠓐 𠓑 𠓒 𠓓 𠓔 𠓕 𠓖 𠓗 𠓘 𠓙 𠓚 𠓛 𠓜 𠓝 𠓞 𠓟 𠓠 𠓡 𠓢 𠓣 𠓤 𠓥 𠓦 𠓧 𠓨 𠓩 𠓪 𠓫 𠓬 𠓭 𠓮 𠓯 𠓰 𠓱 𠓲 𠓳 𠓴 𠓵 𠓶 𠓷 𠓸 𠓹 𠓺 𠓻 𠓼 𠓽 𠓾 𠓿 𠔀 𠔁 𠔂 𠔃 𠔄 𠔅 𠔆 𠔇 𠔈 𠔉 𠔊 𠔋 𠔌 𠔍 𠔎 𠔏 𠔐 𠔑 𠔒 𠔓 𠔔 𠔕 𠔖 𠔗 𠔘 𠔙 𠔚 𠔛 𠔜 𠔝 𠔞 𠔟 𠔠 𠔡 𠔢 𠔣 𠔤 𠔥 𠔦 𠔧 𠔨 𠔩 𠔪 𠔫 𠔬 𠔭 𠔮 𠔯 𠔰 𠔱 𠔲 𠔳 𠔴 𠔵 𠔶 𠔷 𠔸 𠔹 𠔺 𠔻 𠔼 𠔽 𠔾 𠔿 𠕀 𠕁 𠕂 𠕃 𠕄 𠕅 𠕆 𠕇 𠕈 𠕉 𠕊 𠕋 𠕌 𠕍 𠕎 𠕏 𠕐 𠕑 𠕒 𠕓 𠕔 𠕕 𠕖 𠕗 𠕘 𠕙 𠕚 𠕛 𠕜 𠕝 𠕞 𠕟 𠕠 𠕡 𠕢 𠕣 𠕤 𠕥 𠕦 𠕧 𠕨 𠕩 𠕪 𠕫 𠕬 𠕭 𠕮 𠕯 𠕰 𠕱 𠕲 𠕳 𠕴 𠕵 𠕶 𠕷 𠕸 𠕹 𠕺 𠕻 𠕼 𠕽 𠕾 𠕿 𠖀 𠖁 𠖂 𠖃 𠖄 𠖅 𠖆 𠖇 𠖈 𠖉 𠖊 𠖋 𠖌 𠖍 𠖎 𠖏 𠖐 𠖑 𠖒 𠖓 𠖔 𠖕 𠖖 𠖗 𠖘 𠖙 𠖚 𠖛 𠖜 𠖝 𠖞 𠖟 𠖠 𠖡 𠖢 𠖣 𠖤 𠖥 𠖦 𠖧 𠖨 𠖩 𠖪 𠖫 𠖬 𠖭 𠖮 𠖯 𠖰 𠖱 𠖲 𠖳 𠖴 𠖵 𠖶 𠖷 𠖸 𠖹 𠖺 𠖻 𠖼 𠖽 𠖾 𠖿 𠗀 𠗁 𠗂 𠗃 𠗄 𠗅 𠗆 𠗇 𠗈 𠗉 𠗊 𠗋 𠗌 𠗍 𠗎 𠗏 𠗐 𠗑 𠗒 𠗓 𠗔 𠗕 𠗖 𠗗 𠗘 𠗙 𠗚 𠗛 𠗜 𠗝 𠗞 𠗟 𠗠 𠗡 𠗢 𠗣 𠗤 𠗥 𠗦 𠗧 𠗨 𠗩 𠗪 𠗫 𠗬 𠗭 𠗮 𠗯 𠗰 𠗱 𠗲 𠗳 𠗴 𠗵 𠗶 𠗷 𠗸 𠗹 𠗺 𠗻 𠗼 𠗽 𠗾 𠗿 𠘀 𠘁 𠘂 𠘃 𠘄 𠘅 𠘆 𠘇 𠘈 𠘉 𠘊 𠘋 𠘌 𠘍 𠘎 𠘏 𠘐 𠘑 𠘒 𠘓 𠘔 𠘕 𠘖 𠘗 𠘘 𠘙 𠘚 𠘛 𠘜 𠘝 𠘞 𠘟 𠘠 𠘡 𠘢 𠘣 𠘤 𠘥 𠘦 𠘧 𠘨 𠘩 𠘪 𠘫 𠘬 𠘭 𠘮 𠘯 𠘰 𠘱 𠘲 𠘳 𠘴 𠘵 𠘶 𠘷 𠘸 𠘹 𠘺 𠘻 𠘼 𠘽 𠘾 𠘿 𠙀 𠙁 𠙂 𠙃 𠙄 𠙅 𠙆 𠙇 𠙈 𠙉 𠙊 𠙋 𠙌 𠙍 𠙎 𠙏 𠙐 𠙑 𠙒 𠙓 𠙔 𠙕 𠙖 𠙗 𠙘 𠙙 𠙚 𠙛 𠙜 𠙝 𠙞 𠙟 𠙠 𠙡 𠙢 𠙣 𠙤 𠙥 𠙦 𠙧 𠙨 𠙩 𠙪 𠙫 𠙬 𠙭 𠙮 𠙯 𠙰 𠙱 𠙲 𠙳 𠙴 𠙵 𠙶 𠙷 𠙸 𠙹 𠙺 𠙻 𠙼 𠙽 𠙾 𠙿 𠚀 𠚁 𠚂 𠚃 𠚄 𠚅 𠚆 𠚇 𠚈 𠚉 𠚊 𠚋 𠚌 𠚍 𠚎 𠚏 𠚐 𠚑 𠚒 𠚓 𠚔 𠚕 𠚖 𠚗 𠚘 𠚙 𠚚 𠚛 𠚜 𠚝 𠚞 𠚟 𠚠 𠚡 𠚢 𠚣 𠚤 𠚥 𠚦 𠚧 𠚨 𠚩 𠚪 𠚫 𠚬 𠚭 𠚮 𠚯 𠚰 𠚱 𠚲 𠚳 𠚴 𠚵 𠚶 𠚷 𠚸 𠚹 𠚺 𠚻 𠚼 𠚽 𠚾 𠚿 𠛀 𠛁 𠛂 𠛃 𠛄 𠛅 𠛆 𠛇 𠛈 𠛉 𠛊 𠛋 𠛌 𠛍 𠛎 𠛏 𠛐 𠛑 𠛒 𠛓 𠛔 𠛕 𠛖 𠛗 𠛘 𠛙 𠛚 𠛛 𠛜 𠛝 𠛞 𠛟 𠛠 𠛡 𠛢 𠛣 𠛤 𠛥 𠛦 𠛧 𠛨 𠛩 𠛪 𠛫 𠛬 𠛭 𠛮 𠛯 𠛰 𠛱 𠛲 𠛳 𠛴 𠛵 𠛶 𠛷 𠛸 𠛹 𠛺 𠛻 𠛼 𠛽 𠛾 𠛿 𠜀 𠜁 𠜂 𠜃 𠜄 𠜅 𠜆 𠜇 𠜈 𠜉 𠜊 𠜋 𠜌 𠜍 𠜎 𠜏 𠜐 𠜑 𠜒 𠜓 𠜔 𠜕 𠜖 𠜗 𠜘 𠜙 𠜚 𠜛 𠜜 𠜝 𠜞 𠜟 𠜠 𠜡 𠜢 𠜣 𠜤 𠜥 𠜦 𠜧 𠜨 𠜩 𠜪 𠜫 𠜬 𠜭 𠜮 𠜯 𠜰 𠜱 𠜲 𠜳 𠜴 𠜵 𠜶 𠜷 𠜸 𠜹 𠜺 𠜻 𠜼 𠜽 𠜾 𠜿 𠝀 𠝁 𠝂 𠝃 𠝄 𠝅 𠝆 𠝇 𠝈 𠝉 𠝊 𠝋 𠝌 𠝍 𠝎 𠝏 𠝐 𠝑 𠝒 𠝓 𠝔 𠝕 𠝖 𠝗 𠝘 𠝙 𠝚 𠝛 𠝜 𠝝 𠝞 𠝟 𠝠 𠝡 𠝢 𠝣 𠝤 𠝥 𠝦 𠝧 𠝨 𠝩 𠝪 𠝫 𠝬 𠝭 𠝮 𠝯 𠝰 𠝱 𠝲 𠝳 𠝴 𠝵 𠝶 𠝷 𠝸 𠝹 𠝺 𠝻 𠝼 𠝽 𠝾 𠝿 𠞀 𠞁 𠞂 𠞃 𠞄 𠞅 𠞆 𠞇 𠞈 𠞉 𠞊 𠞋 𠞌 𠞍 𠞎 𠞏 𠞐 𠞑 𠞒 𠞓 𠞔 𠞕 𠞖 𠞗 𠞘 𠞙 𠞚 𠞛 𠞜 𠞝 𠞞 𠞟 𠞠 𠞡 𠞢 𠞣 𠞤 𠞥 𠞦 𠞧 𠞨 𠞩 𠞪 𠞫 𠞬 𠞭 𠞮 𠞯 𠞰 𠞱 𠞲 𠞳 𠞴 𠞵 𠞶 𠞷 𠞸 𠞹 𠞺 𠞻 𠞼 𠞽 𠞾 𠞿 𠟀 𠟁 𠟂 𠟃 𠟄 𠟅 𠟆 𠟇 𠟈 𠟉 𠟊 𠟋 𠟌 𠟍 𠟎 𠟏 𠟐 𠟑 𠟒 𠟓 𠟔 𠟕 𠟖 𠟗 𠟘 𠟙 𠟚 𠟛 𠟜 𠟝 𠟞 𠟟 𠟠 𠟡 𠟢 𠟣 𠟤 𠟥 𠟦 𠟧 𠟨 𠟩 𠟪 𠟫 𠟬 𠟭 𠟮 𠟯 𠟰 𠟱 𠟲 𠟳 𠟴 𠟵 𠟶 𠟷 𠟸 𠟹 𠟺 𠟻 𠟼 𠟽 𠟾 𠟿 𠠀 𠠁 𠠂 𠠃 𠠄 𠠅 𠠆 𠠇 𠠈 𠠉 𠠊 𠠋 𠠌 𠠍 𠠎 𠠏 𠠐 𠠑 𠠒 𠠓 𠠔 𠠕 𠠖 𠠗 𠠘 𠠙 𠠚 𠠛 𠠜 𠠝 𠠞 𠠟 𠠠 𠠡 𠠢 𠠣 𠠤 𠠥 𠠦 𠠧 𠠨 𠠩 𠠪 𠠫 𠠬 𠠭 𠠮 𠠯 𠠰 𠠱 𠠲 𠠳 𠠴 𠠵 𠠶 𠠷 𠠸 𠠹 𠠺 𠠻 𠠼 𠠽 𠠾 𠠿 𠡀 𠡁 𠡂 𠡃 𠡄 𠡅 𠡆 𠡇 𠡈 𠡉 𠡊 𠡋 𠡌 𠡍 𠡎 𠡏 𠡐 𠡑 𠡒 𠡓 𠡔 𠡕 𠡖 𠡗 𠡘 𠡙 𠡚 𠡛 𠡜 𠡝 𠡞 𠡟 𠡠 𠡡 𠡢 𠡣 𠡤 𠡥 𠡦 𠡧 𠡨 𠡩 𠡪 𠡫 𠡬 𠡭 𠡮 𠡯 𠡰 𠡱 𠡲 𠡳 𠡴 𠡵 𠡶 𠡷 𠡸 𠡹 𠡺 𠡻 𠡼 𠡽 𠡾 𠡿 𠢀 𠢁 𠢂 𠢃 𠢄 𠢅 𠢆 𠢇 𠢈 𠢉 𠢊 𠢋 𠢌 𠢍 𠢎 𠢏 𠢐 𠢑 𠢒 𠢓 𠢔 𠢕 𠢖 𠢗 𠢘 𠢙 𠢚 𠢛 𠢜 𠢝 𠢞 𠢟 𠢠 𠢡 𠢢 𠢣 𠢤 𠢥 𠢦 𠢧 𠢨 𠢩 𠢪 𠢫 𠢬 𠢭 𠢮 𠢯 𠢰 𠢱 𠢲 𠢳 𠢴 𠢵 𠢶 𠢷 𠢸 𠢹 𠢺 𠢻 𠢼 𠢽 𠢾 𠢿 𠣀 𠣁 𠣂 𠣃 𠣄 𠣅 𠣆 𠣇 𠣈 𠣉 𠣊 𠣋 𠣌 𠣍 𠣎 𠣏 𠣐 𠣑 𠣒 𠣓 𠣔 𠣕 𠣖 𠣗 𠣘 𠣙 𠣚 𠣛 𠣜 𠣝 𠣞 𠣟 𠣠 𠣡 𠣢 𠣣 𠣤 𠣥 𠣦 𠣧 𠣨 𠣩 𠣪 𠣫 𠣬 𠣭 𠣮 𠣯 𠣰 𠣱 𠣲 𠣳 𠣴 𠣵 𠣶 𠣷 𠣸 𠣹 𠣺 𠣻 𠣼 𠣽 𠣾 𠣿 𠤀 𠤁 𠤂 𠤃 𠤄 𠤅 𠤆 𠤇 𠤈 𠤉 𠤊 𠤋 𠤌 𠤍 𠤎 𠤏 𠤐 𠤑 𠤒 𠤓 𠤔 𠤕 𠤖 𠤗 𠤘 𠤙 𠤚 𠤛 𠤜 𠤝 𠤞 𠤟 𠤠 𠤡 𠤢 𠤣 𠤤 𠤥 𠤦 𠤧 𠤨 𠤩 𠤪 𠤫 𠤬 𠤭 𠤮 𠤯 𠤰 𠤱 𠤲 𠤳 𠤴 𠤵 𠤶 𠤷 𠤸 𠤹 𠤺 𠤻 𠤼 𠤽 𠤾 𠤿 𠥀 𠥁 𠥂 𠥃 𠥄 𠥅 𠥆 𠥇 𠥈 𠥉 𠥊 𠥋 𠥌 𠥍 𠥎 𠥏 𠥐 𠥑 𠥒 𠥓 𠥔 𠥕 𠥖 𠥗 𠥘 𠥙 𠥚 𠥛 𠥜 𠥝 𠥞 𠥟 𠥠 𠥡 𠥢 𠥣 𠥤 𠥥 𠥦 𠥧 𠥨 𠥩 𠥪 𠥫 𠥬 𠥭 𠥮 𠥯 𠥰 𠥱 𠥲 𠥳 𠥴 𠥵 𠥶 𠥷 𠥸 𠥹 𠥺 𠥻 𠥼 𠥽 𠥾 𠥿 𠦀 𠦁 𠦂 𠦃 𠦄 𠦅 𠦆 𠦇 𠦈 𠦉 𠦊 𠦋 𠦌 𠦍 𠦎 𠦏 𠦐 𠦑 𠦒 𠦓 𠦔 𠦕 𠦖 𠦗 𠦘 𠦙 𠦚 𠦛 𠦜 𠦝 𠦞 𠦟 𠦠 𠦡 𠦢 𠦣 𠦤 𠦥 𠦦 𠦧 𠦨 𠦩 𠦪 𠦫 𠦬 𠦭 𠦮 𠦯 𠦰 𠦱 𠦲 𠦳 𠦴 𠦵 𠦶 𠦷 𠦸 𠦹 𠦺 𠦻 𠦼 𠦽 𠦾 𠦿 𠧀 𠧁 𠧂 𠧃 𠧄 𠧅 𠧆 𠧇 𠧈 𠧉 𠧊 𠧋 𠧌 𠧍 𠧎 𠧏 𠧐 𠧑 𠧒 𠧓 𠧔 𠧕 𠧖 𠧗 𠧘 𠧙 𠧚 𠧛 𠧜 𠧝 𠧞 𠧟 𠧠 𠧡 𠧢 𠧣 𠧤 𠧥 𠧦 𠧧 𠧨 𠧩 𠧪 𠧫 𠧬 𠧭 𠧮 𠧯 𠧰 𠧱 𠧲 𠧳 𠧴 𠧵 𠧶 𠧷 𠧸 𠧹 𠧺 𠧻 𠧼 𠧽 𠧾 𠧿 𠨀 𠨁 𠨂 𠨃 𠨄 𠨅 𠨆



托 ㄊㄨㄛ

tuō

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丨 扌 扌 扌 托

寫字

托 托 托 托

危 ㄨㄟ

wēi

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 ㇏ ㇏ 厶 厶 危

寫字

危 危 危 危

險 ㄒㄧㄢˇ

xiǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 阝 阝 阝 阝 阝 阝 阝 阝 阝 阝

寫字

險 險 險 險

普 ㄆㄨˇ

pǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷 丷

寫字

普 普 普 普

遍 ㄅㄧㄢˋ

biàn

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丿 戶 戶 戶 戶 戶 戶 戶 戶 遍

寫字

遍 遍 遍 遍

綠 ㄌㄨˋ

lǜ

筆順
quy tắc
bút thuận

綠 綠 綠 綠

寫字

綠 綠 綠 綠

受 ㄕㄨˋ

shòu

筆順
quy tắc
bút thuận

受 受 受 受

寫字

受 受 受 受

腳 ㄐㄧㄠˋ

jiǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

腳 腳 腳 腳

寫字

腳 腳 腳 腳

踏 ㄊㄚˋ

tà

筆順
quy tắc
bút thuận

踏 踏 踏 踏

寫字

踏 踏 踏 踏





夜市好熱鬧

Chợ đêm thật nhộn nhịp

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.74), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞到了臺灣才聽過「夜市」。

Gloria chỉ nghe nói đến chợ đêm sau khi cô đến Đài Loan.

- () 2. 在臺灣，大部分的人都喜歡逛夜市。

Ở Đài Loan, hầu hết mọi người thích mua sắm ở chợ đêm.

- () 3. 在夜市可以買到小吃、日用品，還有衣服。

Bạn có thể mua đồ ăn nhẹ, nhu yếu phẩm hàng ngày và quần áo tại chợ đêm.

- () 4. 在臺灣，雞排不算受歡迎的小吃。

Gà chiên xù không [được coi] là món ăn vặt nổi tiếng nhất ở Đài Loan.

- () 5. 臭豆腐聞起來臭臭的，吃起來酥酥的。

“Đậu phụ thối” có mùi thối và giòn rụm.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|----------------|
| 1. 酥 / 脆 | 2. 嚐 / 嘆 | 3. 夜市 / 攤販 |
| 4. 消夜 / 雞排 | 5. 吸引 / 聞到 | 6. 珍珠奶茶 / 木瓜牛奶 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 高莉亞下班的時間是六點半。
Gāo Lìyǎ xiàbān de shíjiān shì liù diǎn bàn.
- () 2. 因為吃了雞排，又喝了木瓜牛奶，所以高莉亞心情很好。
Yīnwèi chīle jīpái, yòu hēle mùguā niúnnǎi, suǒyǐ Gāo Lìyǎ xīnqíng hěn hǎo.
- () 3. 高莉亞覺得雞排吃起來又香又脆。
Gāo Lìyǎ juéde jīpái chī qǐlái yòu xiāng yòu cuì.
- () 4. 高莉亞和同事為了買衣服去逛夜市。
Gāo Lìyǎ hàn tóngshì wèile mǎi yīfú qù guàng yèshì.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐沒吃過那家雞排店的雞排。
Xiǎojiě méi chīguò nà jiā jīpái diàn de jīpái.
- (B) 小姐已經吃過那家雞排店的雞排。
Xiǎojiě yǐjīng chīguò nà jiā jīpái diàn de jīpái.
- (C) 小姐早上吃了那家雞排店的雞排。
Xiǎojiě zǎoshàng chīle nà jiā jīpái diàn de jīpái.



2

H：我們可以知道什麼？
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp : _____

(A) 小姐明天可能會遲到。

Xiǎojiě míngtiān kěnéng huì chídào.

(B) 小姐不知道明天見面的時間。

Xiǎojiě bù zhīdào míngtiān jiànmiàn de shíjiān.

(C) 小姐明天晚上七點一定會到中山站。

Xiǎojiě míngtiān wǎnshàng qī diǎn yídìng huì dào Zhōngshān zhàn.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

敢

脆

臭

提到

消夜

聞到

幾乎

準時

休閒

各式各樣

1. 今天大家加班到晚上十點，所以經理請大家吃_____。
2. 他不_____一個人去外國旅行，覺得有點危險。
3. 有空的時候，到山上去走走，是我最喜歡的_____活動。
4. 媽媽做的菜真香，我在二樓的房間也能_____。
5. 高莉亞在美國的時候，常聽臺灣朋友_____珍珠奶茶。
6. 夜市很吸引人，臺灣的城市_____都有。
7. 這包馬鈴薯片 (mǎlíngshǔ piàn, khoai tây chiên) 放太久了，一點都不_____了。
8. 那家茶館有_____的茶，包括烏龍茶、紅茶、東方美人茶。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.

1 好好喝飲料店

珍珠奶茶60元

木瓜牛奶50元

紅茶30元

奶茶30元



- (A) 這個攤販不賣木瓜牛奶，只賣奶茶。
- (B) 這個攤販不賣珍珠奶茶，可是賣紅茶。
- (C) 這個攤販不但賣木瓜牛奶，也賣珍珠奶茶。

Đáp án : _____

2



- (A) 雞排很香，但是臭豆腐太臭了，他都不敢吃。
- (B) 臭豆腐和雞排都炸得酥酥脆脆的，他很喜歡。
- (C) 因為臭豆腐聞起來臭臭的，所以他不敢吃。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

高莉亞的朋友從美國來找她。因為她們是第一次來到臺灣，高莉亞當然要帶她們去逛臺灣最有名的夜市，到處吃喝喝。一走進夜市，高莉亞的朋友們馬上就聞到臭豆腐的味道，好像東西壞了。但是高莉亞告訴她們，臭豆腐聞起來臭臭的，但是吃起來酥酥的，味道還不錯。她們覺得臺灣人怎麼喜歡吃這麼臭的東西，太奇怪了。不過，她們最後還是決定嚐嚐看。沒想到她們吃了以後，都同意了高莉亞的想法，認為臭豆腐是很特別的小吃。



Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞帶她美國的朋友去逛夜市。
- () 2. 高莉亞的朋友們覺得臭豆腐的味道聞起來不算臭。
- () 3. 高莉亞建議她的朋友們都應該試試看臭豆腐。
- () 4. 對高莉亞的朋友來說，臭豆腐太臭了，所以她們都不喜歡。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A：我們要住的旅館，你訂好了嗎？

B：放心，_____。
(早就……了)

2. A：你覺得這杯珍珠奶茶會不會太甜了？

B：_____。
(ĐGTT ĐGTT 的)

3. A：這是經理要的資料，麻煩你幫我拿給他，謝謝。

B：沒問題！_____。
(會……的)

4. A：你從公司回家，搭捷運還是騎機車比較方便？

B：_____。
(不管……都……)

5. A：租房子的時候，你覺得最重要的是什麼？

B：_____。
(對……來說)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Tôi rất thích trà sữa và hầu như ngày nào cũng uống một ly [trà sữa].
(幾乎)

2. Đối với người Đài Loan, mua sắm ở chợ đêm là một loại hoạt động giải trí. (對……來說)

3. Khi ở Mỹ tôi thường nghe Mingwen nhắc đến chợ đêm, từ lâu tôi đã muốn đi mua sắm ở đây rồi. (早就……了)

4. “Đậu phụ thối” có mùi thối nhưng khi ăn thì không có vị ôi thiu. Bạn có dám nếm thử không? (ĐGTT ĐGTT 的)

5. Vì chợ đêm có đủ loại đồ ăn nhẹ, đồ uống, quần áo và nhu yếu phẩm hằng ngày nên bất kể là ai thì cũng đều thích những món đó.
(不管……都……)



XI. Kỹ năng viết chữ Hán

夜	一 世
---	--------

yè

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 一 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

夜 夜 夜 夜

提	㇀ 一
---	--------

tí

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 丨 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

提 提 提 提

攤	㇀ ㇀
---	--------

tān

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 丨 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀

攤 攤 攤 攤

販	㇀ ㇀
---	--------

fàn

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 丨 日 日 目 目 目 目 目 目

販 販 販 販

閒 丁 一 弓

xián

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 門 門 門 門 閒 閒

寫字

閒 閒 閒 閒

吸 丁 一

xī

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

寫字

吸 吸 吸 吸

引 丁 一 弓

yǐn

筆順
quy tắc
bút thuận

𠃍 𠃍 弓 引

寫字

引 引 引 引

臉 𠃍 一 弓

liǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

寫字

臉 臉 臉 臉

酥 𠃍 一 弓

sū

筆順
quy tắc
bút thuận

一 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

寫字

酥 酥 酥 酥



脆

ちめへ

cuì

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 月 月 月 月 月 月 月 月 月 脆

寫字

脆 脆 脆 脆

咦

一

yí

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 口 口 口 口 口 口 口 咦 咦

寫字

咦 咦 咦 咦

臭

臭

chòu

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 丨 白 白 白 白 白 臭 臭 臭 臭

寫字

臭 臭 臭 臭

敢

敢

gǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 一 一 一 一 一 一 一 一 敢 敢

寫字

敢 敢 敢 敢

嘗

嘗

cháng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 口 口 口 口 口 口 口 口 口 嘗 嘗 嘗 嘗 嘗 嘗 嘗

寫字

嘗 嘗 嘗 嘗

木

mù

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 才 木

寫字

木 木 木 木

它

tā

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 乚 ㇇ ㇏ 它

寫字

它 它 它 它

珍

zhēn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 𠂇 王 𠂇 玠 玠 珍 珍

寫字

珍 珍 珍 珍

珠

zhū

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 𠂇 王 𠂇 玠 玠 玠 珠 珠 珠

寫字

珠 珠 珠 珠

乎

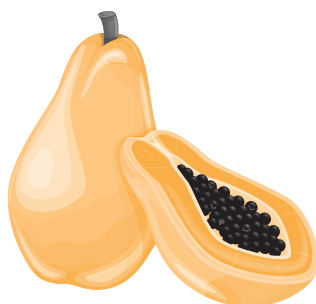
hū

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丶 ㇇ ㇏ 乎

寫字

乎 乎 乎 乎





臺北的特色

Những nét đặc sắc của Đài Bắc

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.94), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 因為歷史的關係，在臺北能看到中式、日式還有西式的建築。
Người ta có thể thấy nhiều loại công trình khác nhau ở Đài Bắc—kiến trúc theo phong cách Trung Hoa, Nhật Bản hoặc phương Tây, điều đó có liên quan đến lịch sử Đài Loan.
- () 2. 晚上在臺北 101 大樓最高的地方能看到五顏六色的燈光。
Vào ban đêm, nhìn từ nơi cao nhất trên tòa nhà Đài Bắc 101, ta có thể thấy vô số ánh đèn sắc màu rực rỡ.
- () 3. 在博物館不但能欣賞傳統建築的特色，也能了解華人的宗教信仰。
Tại viện bảo tàng, người ta có thể chiêm ngưỡng những nét kiến trúc truyền thống và tìm hiểu về tín ngưỡng tôn giáo Trung Quốc.
- () 4. 臺灣人為了吃美食，排隊也沒關係。
Người Đài Loan không ngại xếp hàng để thưởng thức những món ăn ngon.
- () 5. 跟很多大城市比起來，臺北不算是一個很安全的城市。
So với nhiều thành phố lớn khác, Đài Bắc không được [coi] là [thành phố] an toàn lắm.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 變 / 亂 | 2. 現代 / 傳統 | 3. 建築 / 寺廟 |
| 4. 古物 / 美食 | 5. 欣賞 / 參觀 | 6. 現象 / 信仰 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 臺灣人不管什麼時候都愛喝飲料。
Táiwān rén bùguǎn shénme shíhòu dōu ài hē yǐnliào.
- () 2. 臺灣飲料店的門口常常有人在排隊。
Táiwān yǐnliào diàn de ménkǒu chángcháng yǒu rén zài páiduì.
- () 3. 臺灣的飲料店，有的只有水果茶，有的只有珍珠奶茶。
Táiwān de yǐnliào diàn , yǒu de zhǐyǒu shuǐguǒ chá, yǒu de zhǐyǒu zhēnzhū nǎichá.
- () 4. 來臺灣的觀光客幾乎都會喝喝看各種的飲料。
Lái Táiwān de guānguāng kè jīhū dōu huì hēhēkàn gè zhǒng de yǐnliào.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐已經去參觀過博物館了。
Xiǎojiě yǐjīng qù cānguānguò bówùguǎn le.
- (B) 小姐剛知道那個有名的博物館。
Xiǎojiě gāng zhīdào nà ge yǒumíng de bówùguǎn.
- (C) 小姐還沒參觀過博物館。
Xiǎojiě hái méi cānguānguò bówùguǎn.



2

H: 小姐的意思是什麼?
Xiǎojiě de yìsi shì shénme?

Đáp: _____

(A) 陳小姐現在在美國出差。

Chén xiǎojiě xiànzài zài Měiguó chūchāi.

(B) 陳小姐這個星期要去美國出差。

Chén xiǎojiě zhè ge xīngqí yào qù Měiguó chūchāi.

(C) 陳小姐下個星期要去美國一個星期。

Chén xiǎojiě xià ge xīngqí yào qù Měiguó yí ge xīngqí.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

亂

高

變

層

信仰

參觀

特色

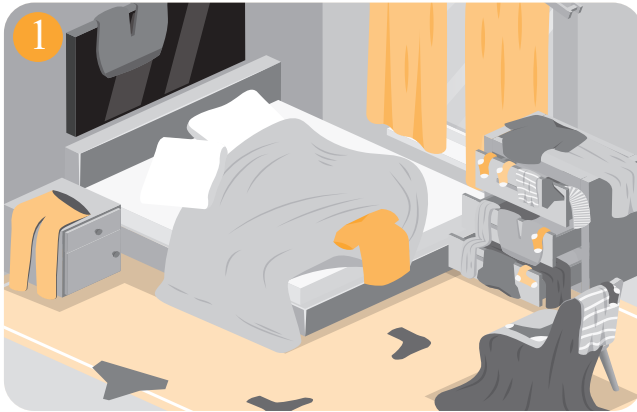
值得

觀光客

五顏六色

1. 臺北 101 是臺灣最_____的大樓。
2. 這裡每家飲料店的_____都不同，你都應該嚐一嚐。
3. 他不吃肉是因為宗教_____的關係。
4. 每個國家都有_____去欣賞的傳統文化。
5. 到了博物館後，我們先在門口照相，然後才進去_____。
6. 臺灣的小吃和美食，每年吸引了不少外國的_____來臺灣。
7. 最近天氣_____熱了，所以冰冰的飲料更受歡迎了。
8. 有的人覺得夜市的環境很_____，有的人覺得夜市很有趣。
9. 高莉亞住的公寓是一棟七_____樓的公寓。
10. 那家商店賣_____的糖果，小孩子非常喜歡去。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 他的房間很亂。
- (B) 他的房間很乾淨。
- (C) 他現在打掃著房間。

Đáp án : _____



- (A) 這些客人都等著外帶飲料。
- (B) 餐廳門口排了很長的隊。
- (C) 這家餐廳不受歡迎。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

臺北是一個非常有特色的城市。很多外國人第一次來到了臺北就很喜歡這裡。雖然臺北的交通有點亂，但是方便的捷運解決了這個問題，大部分你想去的地方，捷運都能到。另外，如果你在臺北旅行，白天的時候你可以參觀寺廟，欣賞傳統建築的美，而且也可以吃到各國的菜，像日式的、西式的等等。到了晚上，五顏六色的燈光讓臺北好像穿上了不同的衣服，變得更好看了。如果玩到半夜才回家的話，也不太需要擔心，因為臺北是一個很安全的城市。我想這就是為什麼臺北這麼受外國觀光客喜歡的原因吧！



Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 在臺北，除了可以欣賞傳統的建築，也可以吃到各種美食。
- () 2. 臺北的交通不算好，不過因為捷運很方便，所以不需要太擔心。
- () 3. 在臺北，晚上看得到穿著五顏六色的衣服的人。
- () 4. 在臺北可以玩到很晚才回家，因為臺北很安全。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A：你現在的手機用了多久？

B：_____。

(……了……了)

2. A：為什麼他這麼喜歡參觀寺廟或是去博物館欣賞古物？

B：_____。

(A 跟 B 有關係)

3. A：看書的時候，你喜歡聽音樂嗎？

B：_____。

(著)

4. A：在你住的城市，中式餐廳和日式餐廳，哪一個比較多？

B：_____。

(A 跟 B 比起來)

5. A：你今天看起來非常累，為什麼？

B：因為我_____。

(才)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Gloria đã sống ở Đài Bắc hơn bốn tháng. (……了……了)

2. So với nhiều thành phố lớn khác, Đài Bắc là [một] [thành phố] rất an toàn.
(A 跟 B 比起來)

3. Đài Bắc có nhiều nơi đáng để tham quan, ví dụ như các viện bảo tàng và đền chùa. (值得；像)

4. Luôn có người xếp hàng ngoài cửa chờ vào ăn hoặc chờ bên ngoài để mua đồ uống mang về. (總是；DG 著)

5. Người ta có thể thấy nhiều loại công trình khác nhau ở Đài Bắc—kiến trúc theo phong cách Trung Hoa, Nhật Bản hoặc phương Tây, điều đó có liên quan đến lịch sử Đài Loan. (A 跟 B 有關係)



XI. Kỹ năng viết chữ Hán

首 尸 ㇏

shǒu

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 丶 一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

首 首 首 首

築 出 ㇏

zhù

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

筑 筑 筑 筑 筑 筑 筑 筑

築 築 築 築

歷 力 ㇏

lì

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶

歷 歷 歷 歷 歷 歷 歷 歷

歷 歷 歷 歷

史 尸 ㇏

shǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

、 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

史 史 史 史

傳 ㄔㄨㄢˊ

chuán

筆順
quy tắc
bút thuận

傳 傳 傳 傳 傳 傳 傳 傳 傳 傳

寫字

傳 傳 傳 傳

統 ㄊㄨㄥˇ

tǒng

筆順
quy tắc
bút thuận

統 統 統 統 統 統 統 統 統 統

寫字

統 統 統 統

代 ㄉㄞˋ

dài

筆順
quy tắc
bút thuận

代 代 代 代 代 代 代 代 代 代

寫字

代 代 代 代

觀 ㄍㄨㄢˉ

guān

筆順
quy tắc
bút thuận

觀 觀 觀 觀 觀 觀 觀 觀 觀 觀

寫字

觀 觀 觀 觀





光 ㄍㄨㄤ

guāng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丿 ㇏ ㇏ ㇏ 光

寫字

光 光 光 光

層 ㄘㄥˊ

céng

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸

寫字

層 層 層 層

燈 ㄉㄥ

dēng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 ㇏ 火 火 火 火 火 火 火 火

寫字

燈 燈 燈 燈

變 ㄅㄧㄢˋ

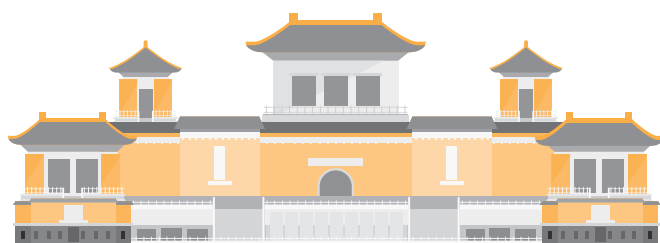
biàn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 丶 丶 言 言 言 言 言 言 言

寫字

變 變 變 變



值 𠂔

zhí

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 亻 亻 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

值 值 值 值

博 𠂔

bó

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 十 十 十 十 十 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

博 博 博 博

寺 𠂔

sì

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 十 𠂔 寺 寺

寫字

寺 寺 寺 寺

廟 𠂔

miào

筆順
quy tắc
bút thuận

一 广 广 广 广 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

寫字

廟 廟 廟 廟

古 𠂔

gǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 十 古 古

寫字

古 古 古 古



欣

ㄒㄩㄣ

xīn

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丿 ㄩ 斤 斤 欣 欣 欣

寫字

欣 欣 欣 欣

賞

尸 尤

shǎng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆

𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 賞

寫字

賞 賞 賞 賞

宗

尸 厶 厶

zōng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丨 𠂆 𠂆 𠂆 宗 宗 宗

寫字

宗 宗 宗 宗

仰

一 尤

yǎng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 丨 丨 𠂆 𠂆 仰 仰

寫字

仰 仰 仰 仰

總

尸 厶 厶

zǒng

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 乚 乚 乚 乚 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 納 納

納 納 納 納 總 總 總

寫字

總 總 總 總

隊 ㄉㄞˋ

duì

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

隊 隊 隊 隊

著 ㄓㄜˋ

zhe

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

著 著 著 著

食 ㄕㄧˋ

shí

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

食 食 食 食

亂 ㄌㄨˋ

luàn

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

亂 亂 亂 亂

居 ㄐㄩ

jū

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

居 居 居 居



臺灣人喜歡的休閒活動

Các hoạt động giải trí được người dân
Đài Loan yêu thích

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.116), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞沒看過棒球比賽。
Gloria chưa bao giờ xem bóng chày.
- () 2. 陳芳宜一直都是棒球迷，所以只要有比賽就會去看。
Chen Fangyi luôn là một người hâm mộ môn bóng chày nên chỉ cần có trận đấu thì cô ấy sẽ đi xem.
- () 3. 在臺灣，足球是最多人喜歡的運動。
Ở Đài Loan, hầu hết mọi người đều yêu thích bóng đá.
- () 4. 對高莉亞來說，除了看球賽，她還喜歡跟朋友去酒吧喝酒。
Đối với Gloria, ngoài việc xem các trận đấu thể thao thì cô ấy còn thích đến quán bar và uống rượu với bạn bè.
- () 5. 在臺灣的 KTV 裡面只有臺灣的流行歌曲。
Ở các quán KTV tại Đài Loan chỉ có các bài hát nhạc pop Đài Loan.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.

III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. 叫 / 喊 | 2. 足球 / 籃球 | 3. 輸了 / 贏了 |
| 4. 暫時 / 只要 | 5. 享受 / 流行 | 6. 經過 / 加油 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 美美經過棒球場，聽見很多人又喊又叫，覺得很奇怪。
Měiměi jīngguò bàngqiúchǎng, tīngjiàn hěn duō rén yòu hǎn yòu jiào, juéde hěn qíguài.
- () 2. 美美不是棒球迷，但是喜歡去看球賽。
Měiměi bú shì bàngqiú mí, dànshì xǐhuān qù kàn qiú sài.
- () 3. 美美常常跟同事一起去看棒球比賽。
Měiměi chángcháng gēn tóngshì yìqǐ qù kàn bàngqiú bǐsài.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐第一次喝這種味道的酒。
Xiǎojiě dì-yī cì hē zhè zhǒng wèidào de jiǔ.
- (B) 小姐本來不喝酒，現在喝了。
Xiǎojiě běnlái bù hējiǔ, xiànzài hē le.
- (C) 小姐早就喝過這種味道的酒了。
Xiǎojiě zǎo jiù hē guò zhè zhǒng wèidào de jiǔ le.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐一直很喜歡去 KTV 唱歌。
Xiǎojiě yìzhí hěn xǐhuān qù KTV chàngē.
- (B) 小姐從來沒跟朋友去 KTV 唱過歌。
Xiǎojiě cónglái méi gēn péngyǒu qù KTV chànguò gē.
- (C) 現在有人約小姐去 KTV 唱歌，小姐都會去。
Xiànzài yǒu rén yuē xiǎojiě qù KTV chàngē, xiǎojiě dōu huì qù.



VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

贏

喊

過癮

暫時

經過

享受

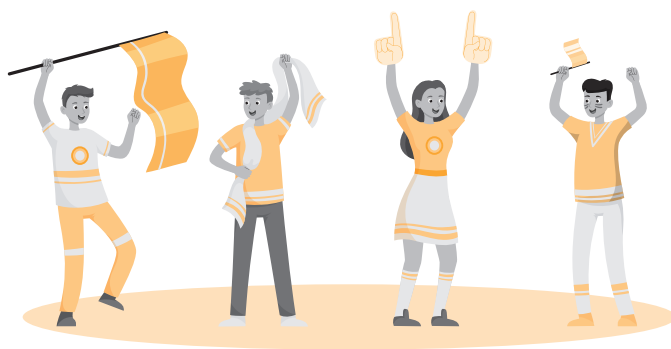
特色

加油

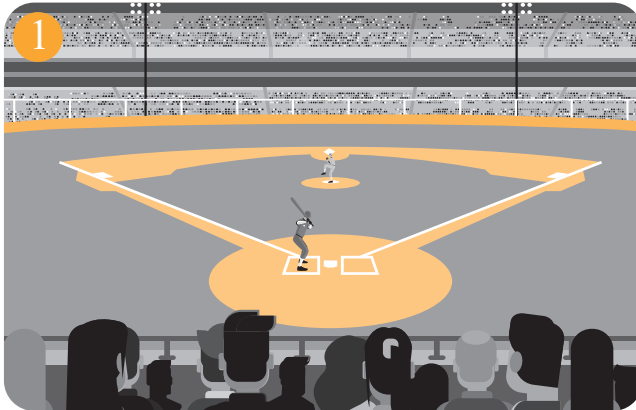
忘記

流行

1. 從這裡一直走，會不會_____便利商店？我想買飲料喝。
2. 昨天的棒球比賽，我喜歡的球隊_____了，我好高興。
3. 高莉亞現在_____住在臺灣，以後還是要回美國的。
4. 夏天天氣這麼熱，喝一杯冰冰的可樂，讓人覺得非常_____。
5. 爬到山上，看見美麗的風景，對我來說是一種_____。
6. 我請她幫我帶午餐回來，但是她_____了。
7. 臺灣小吃的_____就是又便宜又好吃。
8. 今年很多人穿藍色的衣服，因為很_____，可是我不喜歡。
9. 球賽開始以前，球迷都會大聲_____球隊的名字，給他們_____。



VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 他們在 KTV 唱歌。
- (B) 他們在酒吧喝酒。
- (C) 他們在運動場看球賽。

Đáp án : _____



- (A) A 球隊贏了。
- (B) B 球隊贏了。
- (C) 不知道誰贏了。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

上個星期五晚上，高莉亞和朋友逛完夜市，要回家的時候，經過了一家運動酒吧，她和朋友們覺得很特別，所以就進去看看。那天剛好有世界足球賽，所以在酒吧裡，他們除了喝酒，還跟大家一起看足球賽。雖然高莉亞平常很少看足球賽，但是酒吧裡看球賽的人，不管是哪支球隊，只要有球隊得分了，就又喊又叫。這是高莉亞第一次到運動酒吧喝酒，她覺得這樣看球賽很過癮，以後還想約朋友一起去。

得分 (défēn, ghi điểm)



Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞跟朋友逛了夜市以後，還去了一家酒吧。
- () 2. 她們去的那家酒吧適合喜歡看運動比賽的人去。
- () 3. 高莉亞從來沒在這樣的酒吧看過球賽。
- () 4. 高莉亞不太喜歡看球的人大聲喊叫。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A : 這個歌曲是現在最流行的！你聽過嗎？

B : _____。
(從來不 / 沒)

2. A : 你很滿意你住的公寓啊，為什麼想搬家了呢？

B : _____。
(本來……，現在……)

3. A : 去那家酒吧，什麼酒是你一定會喝的？

B : _____。
(只要……，就……)

4. A : 什麼時候飛機場的人特別多？

B : _____。
(只要……，就……)

5. A : 你的國家和臺灣最大的不同是什麼？

B : _____。
(在文化上 / 在習慣上)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Tôi chưa bao giờ xem bóng chày.. (從來不 / 沒)

2. Bóng đá là môn thể thao được hầu hết mọi người trên thế giới yêu thích.
((在) CD 上)

3. Các đồng nghiệp trong công ty chúng tôi có tính cách khác nhau, nhưng
tất cả đều rất thân thiện. ((在) CD 上)

4. Bạn trai tôi là một người hâm mộ bộ môn bóng chày và thường dẫn tôi
đi xem mỗi khi có trận đấu. (只要……，就……)

5. Tôi thường nghe đồng nghiệp nói về việc đi hát. Tại sao người Đài
Loan lại thích ca hát đến như vậy? (怎麼這麼)



XI. Kỹ năng viết chữ Hán

足

zú

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 口 𠂆 𠂆 𠂆 足

足 足 足 足

籃

lán

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

ノ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ

𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆

籃 籃 籃 籃

喊

hǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 口 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆

喊 喊

喊 喊 喊 喊

油

yóu

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丶 丶 丶 丶 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆

油 油 油 油



癢 一 ㄣˇ

yǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢 癢

寫字

癢 癢 癢 癢

贏 一 ㄣˊ

yíng

筆順
quy tắc
bút thuận

贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏 贏

寫字

贏 贏 贏 贏

輸 尸 ㄨ

shū

筆順
quy tắc
bút thuận

輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸 輸

寫字

輸 輸 輸 輸

暫 虫 ㄣˋ

zhàn

筆順
quy tắc
bút thuận

暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫 暫

寫字

暫 暫 暫 暫



忘

wàng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 亡 亡 忘 忘 忘

忘 忘 忘 忘

曲

qǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 冂 冂 曲 曲

曲 曲 曲 曲

享

xiǎng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

一 六 六 亠 亨 亨 亨

享 享 享 享

惜

xí

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 丨 丨 丨 丨 惜 惜 惜 惜

惜 惜 惜 惜





參加結婚典禮

Tham dự lễ cưới

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.134), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞和李國成都收到黃小姐的喜帖。
Gloria và Li Guocheng đều nhận được thiệp cưới của cô Huang rồi.
- () 2. 參加華人的婚禮，紅包一定要包雙數。
Khi tham dự đám cưới của người Trung Quốc thì người tham dự phải cho một số tiền chẵn vào bao lì xì đỏ.
- () 3. 臺灣人喜歡「四」，因為「四」是幸運的數字。
Người Đài Loan thích số “4” vì số bốn là con số may mắn ở Đài Loan.
- () 4. 在臺灣，有些人還是重視傳統，尤其是年輕人。
Ở Đài Loan, một số người vẫn coi trọng truyền thống, đặc biệt là giới trẻ.
- () 5. 「敬酒」是客人感謝新郎新娘請他們來喝喜酒。
Mời rượu là cách khách mời cảm ơn cô dâu chú rể đã mời họ [đến] dự tiệc cưới.



II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|----------------|
| 1. 複雜 / 簡單 | 2. 雙數 / 數字 | 3. 隨便 / 正式 |
| 4. 感謝 / 祝福 | 5. 紅包 / 喜帖 | 6. 百年好合 / 早生貴子 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 高莉亞的同事要結婚了。
Gāo Lìyǎ de tóngshì yào jiéhūn le.
- () 2. 參加華人的婚禮，衣服穿得太隨便不好。
Cānjiā Huárén de hūnlǐ, yīfú chuānde tài suíbiàn bù hǎo.
- () 3. 在包紅包的習俗上，沒有需要特別注意的地方。
Zài bāo hóngbāo de xí sú shàng, méiyǒu xūyào tèbié zhùyì de dìfāng.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

(A) 小姐早就知道穿著禮服的太太是新郎的媽媽。

Xiǎojiě zǎo jiù zhīdào chuānzhe lǐfú de tàitai shì xīnláng de māma.

(B) 小姐一看就知道穿著禮服的太太是新郎的媽媽。

Xiǎojiě yí kàn jiù zhīdào chuānzhe lǐfú de tàitai shì xīnláng de māma.

(C) 小姐覺得新郎的媽媽太年輕了，不像新郎的媽媽。

Xiǎojiě juéde xīnláng de māma tài niánqīng le, bù xiàng xīnláng de māma.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

(A) 小姐跟臺灣朋友常去酒吧，可是不常去 KTV。

Xiǎojiě gēn Táiwān péngyǒu cháng qù jiǔbā, kěshì bù cháng qù KTV.

(B) 小姐從來沒跟臺灣朋友去過 KTV 和酒吧。

Xiǎojiě cónglái méi gēn Táiwān péngyǒu qùguò KTV hàn jiǔbā.

(C) 小姐喜歡跟臺灣朋友去 KTV，可是沒去過酒吧。

Xiǎojiě xǐhuān gēn Táiwān péngyǒu qù KTV, kěshì méi qùguò jiǔbā.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

複雜

在乎

打扮

感謝

重視

習俗

簡單

參加

時代

祝福

1. 在新年時，不把魚吃完，是華人的傳統_____。
2. 跟很多大城市的的地鐵比起來，臺北的捷運路線不算_____。
3. 老闆_____大家的工作能力，哪個大學畢業的不太重要。
4. 畢業典禮的時候，老師_____學生能順利地找到好工作。
5. 老闆請大家吃飯，_____我們這一年辛苦地工作。
6. 老人知道_____不同了，但是很多流行的東西他們還是不習慣。



7. 很多年輕人希望婚禮_____一點，但是父母希望有傳統習俗。
8. 為了_____畢業典禮，他特別去百貨公司買了一套西裝。
9. 雖然夜市看起來有點亂，可是我不_____，還是常常去逛。
10. 喝喜酒的時候，客人們都_____得漂漂亮亮的。

VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 客人收到了喜帖。
- (B) 主人打扮得很隨便。
- (C) 新郎和新娘給客人敬酒。

Đáp án : _____



- (A) 這是一張喜帖。
- (B) 這是一個紅包。
- (C) 這是一張門票。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

高莉亞上個星期參加了同事的婚禮。在婚禮上，她看見不管是大人還是小孩都打扮得很正式。她的同事——小張穿上禮服後，變得好帥，高莉亞一開始還認不出來那個人是小張。在吃喜酒的時候，高莉亞問了臺灣朋友「臺灣人是不是都非常重視傳統習俗？」她的朋友告訴她，有些臺灣人還是重視，不過有些臺灣人已經不太在乎了，尤其是年輕人。最後，等到小張和新娘來敬酒的時候，高莉亞和其他客人們一起祝福他們「百年好合、早生貴子」。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 高莉亞看見客人們都好好地打扮了一下，連小孩子也是。
- () 2. 高莉亞一看見小張，就認出來了。
- () 3. 臺灣人的年輕人不太在乎傳統習俗。
- () 4. 客人們祝福新郎、新娘「百年好合」是為了感謝他們。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A: 你什麼時候開始學華語的？

B: _____。
(從……起 / 開始……)

2. A: 你喜歡吃夜市小吃嗎？

B: _____。
(尤其 (是))



3. A：我們下個月的旅行，你計畫好了嗎？

B：_____。

(連……都 / 也……)

4. A：聽說這首歌曲在臺灣很流行，是真的嗎？

B：_____。

(連……都 / 也……)。

5. A：照片上這兩個人，你知道誰是哥哥，誰是弟弟嗎？

B：_____。

(DG 不出來)

X. Dịch

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Từ thời xưa đến nay, phong tục kết hôn rất phức tạp. (從……起 / 開始……)

2. Khi tham gia tiệc cưới, người ta không thể quá xuề xòa; [nên] chúng ta đều phải ăn mặc trang trọng một chút. (隨便、正式)



3. Tôi không thể [nghe] hiểu được liệu anh ấy đang nói tiếng Pháp hay tiếng Đức. (聽不出來)

4. Cô dâu mặc váy cưới trông thật lộng lẫy, chú rể cũng rất đẹp trai. Ngay cả tất cả đồng nghiệp của chúng ta cũng ăn mặc khác hẳn thường ngày. (連……都……)

5. Một số gia đình vẫn coi trọng truyền thống, nhưng thời đại [bây giờ] đã khác, [những] phong tục truyền thống này trở nên ngày càng đơn giản hơn rồi. (重視、簡單)

XI. Kỹ năng viết chữ Hán

典

diǎn

㇏

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

丨 冂 日 田 曲 曲 典 典

典	典	典	典								
---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--



帖 ㄊㄧㄝˋ

tiē

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 巾 巾 巾 巾 帖 帖

寫字

帖 帖 帖 帖

數 ㄕㄨˋ

shù

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂 冂

寫字

婁 婁 婁 婁 數

數 數 數 數

幸 ㄒㄩㄥˋ

xìng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 十 土 土 土 土 土 幸

寫字

幸 幸 幸 幸

俗 ㄙㄨˊ

sú

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ 亻 亻 亻 亻 亻 俗 俗

寫字

俗 俗 俗 俗

複 ㄈㄨˋ

fù

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ ㄣ 複 複

寫字

複 複 複 複

雜 ㄗㄚˊ

zá

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

杂 杂 杂 杂 杂 杂 杂 杂

寫字

雜 雜 雜 雜

詳 ㄒㄧㄤˊ

xiáng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

详 详 详

寫字

詳 詳 詳 詳

庭 ㄊㄧㄥˊ

tíng

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

庭 庭 庭 庭

寫字

庭 庭 庭 庭

簡 ㄐㄧǎㄣ

jiǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

ノ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

简 简 简 简 简 简 简 简

寫字

簡 簡 簡 簡





單 ㇏

dān

筆順
quy tắc
bút thuận

單 單

寫字

單 單 單 單

尤 ㇏

yóu

筆順
quy tắc
bút thuận

一 ㇏ 尤 尤

寫字

尤 尤 尤 尤

娘 ㇏

niáng

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ 女 女 ㇏ ㇏ ㇏ 娘 娘 娘

寫字

娘 娘 娘 娘

郎 ㇏

láng

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 郎 郎 郎

寫字

郎 郎 郎 郎

帥 ㇏

shuài

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 帥 帥

寫字

帥 帥 帥 帥

連 ㄌㄧㄢˊ

lián

筆順
quy tắc
bút thuận

連

寫字

連連連連

隨 ㄙㄨㄟˊ

suí

筆順
quy tắc
bút thuận

隨隨隨隨隨隨

寫字

隨隨隨隨

扮 ㄅㄢˋ

bàn

筆順
quy tắc
bút thuận

扮扮扮扮扮扮

寫字

扮扮扮扮

敬 ㄐㄥˋ

jìng

筆順
quy tắc
bút thuận

敬敬敬敬敬敬

寫字

敬敬敬敬

示 ㄕㄨˋ

shì

筆順
quy tắc
bút thuận

示示示示示示

寫字

示示示示



福

fú

筆順
quy tắc
bút thuận

福 福 福 福 福 福 福 福 福 福

寫字

福 福 福 福

Bài tập



臺灣的原住民族

Người dân bản địa Đài Loan

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.152), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 中秋節的時候，因為高莉亞對原住民族有興趣，所以打算去東部旅行。

Gloria sẽ đi du lịch đến miền Đông [Đài Loan] trong kỳ nghỉ Tết Trung thu vì cô ấy rất hứng thú với văn hóa của người dân bản địa Đài Loan.

- () 2. 臺灣的原住民族一共有十六個族群，他們都住在東部。

Có 16 dân tộc người bản địa ở Đài Loan. Tất cả họ đều sống ở miền Đông Đài Loan.

- () 3. 臺灣的原住民族在語言、文化、風俗習慣上都不太一樣。

Các dân tộc bản địa Đài Loan đều có sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và phong tục.

- () 4. 臺灣的阿里山、日月潭、墾丁等地方都看得到原住民族部落，也有不同的祭典活動。

Ở những nơi như Alishan (A Lý Sơn), Hồ Nhật Nguyệt và Công viên Quốc gia Khản Đỉnh (Kenting), bạn có thể gặp gỡ nhiều dân tộc bản địa khác nhau cũng như tham gia nhiều hoạt động lễ hội.

- () 5. 蘭嶼在臺灣的西部，那裡原住民族的習俗常跟高山有關。

Đảo Lan Tụ nằm ở phía tây Đài Loan. Phong tục của người bản địa ở đó thường liên quan đến núi.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|---------------|
| 1. 趙 / 島 | 2. 語言 / 風俗 | 3. 舞蹈 / 祭典 |
| 4. 影片 / 展覽 | 5. 部落 / 族群 | 6. 原住民族 / 手工藝 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 高莉亞和朋友中秋節的時候要去臺灣中南部吃小吃。
Gāo Lìyǎ hàn péngyǒu Zhōngqiūjié de shíhòu yào qù Táiwān zhōngnán bù chī xiǎochī.
- () 2. 臺灣原住民族很多，但是每個族群的差別不大。
Táiwān yuánzhùmínzú hěn duō, dànshì měi ge zúqún de chābié bú dà.
- () 3. 在臺灣的中部和南部都看得到原住民族的文化。
Zài Táiwān de zhōngbù hàn nánbù dōu kàndedào yuánzhùmínzú de wénhuà.

V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



1

H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 紅包的數字不一定要雙數。
Hóngbāo de shùzì bù yídìng yào shuāngshù.
- (B) 紅包的數字一定要雙數。
Hóngbāo de shùzì yídìng yào shuāngshù.
- (C) 紅包的數字什麼都可以。
Hóngbāo de shùzì shénme dōu kěyǐ.

2

H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 原住民族群的祭典都不同。
Yuánzhùmín zúqún de jìdiǎn dōu bùtóng.
- (B) 原住民族群的祭典差不多都一樣。
Yuánzhùmín zúqún de jìdiǎn chābùduō dōu yíyàng.
- (C) 原住民族群有的有祭典，有的沒有。
Yuánzhùmín zúqún yǒude yǒu jìdiǎn, yǒude méiyǒu.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

等

島

影片

差別

收穫

美麗

選擇

放假

展覽

景點

1. 我在電視上看了一個跟臺灣歷史有關的_____，很有意思。
2. 這次去南部旅行，看了很多古代建築，讓我有很大的_____。
3. 臺北 101 大樓是臺灣北部有名的觀光_____。
4. 大家都說，臺灣東部的海岸非常_____。
5. 臺灣有很多值得去看看的地方，像傳統寺廟、博物館_____都不錯。
6. 我喜歡到百貨公司去買東西，因為那裡的衣服、鞋子很多，有很多的_____。
7. 亞洲，有不少國家都有小_____，像臺灣、日本、印尼 (Indonesia) 等。
8. _____的時候，每個景點的人都很多，參觀原住民族文化園區的人也特別多。
9. 他跟弟弟長得太像了，我看不出來有什麼_____。
10. 那個博物館在_____跟原住民族有關的手工藝品。





VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 這是跟原住民族有關的展覽。
(B) 這是原住民族的祭典活動。
(C) 這是介紹原住民族的影片。

Đáp án : _____



- (A) 他們各吃各的東西。
(B) 他們各看各的影片。
(C) 他們各喝各的飲料。

Đáp án : _____

VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

小張上個星期去環島旅行。他先從臺北到中部，再到臺灣的南部，最後從東部回到臺北。這一趟旅行，他吃了各地的傳統美食，也參觀了各地有名的景點。他對臺灣原住民族的文化特別有興趣，所以他去了像日月潭、阿里山、花蓮等地方，去欣賞當地有特色的原住民族祭典、展覽，他還拍了影片，希望可以介紹給他的家人和朋友，讓他們也了解原住民族有特色的文化。小張覺得臺灣東部非去不可，因為欣賞著美麗的太平洋海岸，讓他暫時忘記了工作的壓力，他覺得這是最大的收穫。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 小張這次的旅行只去了臺灣的南部和東部。
- () 2. 這次的旅行小張除了吃美食，還欣賞了不少原住民族文化。
- () 3. 小張想用影片讓家人、朋友知道臺灣原住民族的文化。
- () 4. 看著臺灣東部海岸的風景，讓小張暫時少了很多壓力。

IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A：你昨天跟同事一起吃午飯嗎？

B：不是，_____。
(各 DG 各的)

2. A：你們去參觀博物館的門票，是誰買的？

B：_____。
(各 DG 各的)

3. A：放假的時候，你會安排什麼活動？

B：_____。
(……等)。

4. A：你的國家和臺灣有哪些不一樣的地方？

B：_____。
(……等)。

5. A：如果朋友來臺灣旅行，你會建議他們去哪裡？為什麼？

B：_____。
(非 DG 不可)

**X. Dịch**

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Mỗi nhóm dân tộc khác nhau đều có những đặc điểm riêng về ngôn ngữ, văn hóa và phong tục. (在……上；各 DG 各的 (D))

2. Ở đó có triển lãm về văn hóa truyền thống và lối sống của người dân bản địa ở Bình Đông (Pingtung), ngoài ra còn có các hoạt động dạy nghề thủ công. (另外)

3. Không chỉ tìm hiểu về văn hóa của người dân bản địa; mà cô còn có thể tận hưởng bờ biển Thái Bình Dương tuyệt đẹp. (不但……，還……)

4. Có nhiều dân tộc bản địa khác nhau, cũng như nhiều hoạt động lễ hội tại các danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Đài Loan, ví dụ như Alishan (A Ly Sơn), Hồ Nhật Nguyệt, Công viên Quốc gia Khản Đỉnh (Kenting), v.v. (像……等)

5. Đảo Lan Tục nằm ở phía tây Đài Loan. Phong tục của người bản địa ở đó thường liên quan đến biển. (跟……有關)

XI. Kỹ năng viết chữ Hán

原 yuán 筆順 quy tắc bút thuận

一 厂 尸 丂 厶 厶 厶 厶 厶 厶 厶

寫字

原 原 原 原

民 mín 筆順 quy tắc bút thuận

丿 乚 尸 尸 民

寫字

民 民 民 民

麗 lì 筆順 quy tắc bút thuận

一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

麗 麗 麗 麗 麗 麗 麗 麗 麗 麗

寫字

麗 麗 麗 麗

岸 àn 筆順 quy tắc bút thuận

一 山 山 山 山 山 山 山

寫字

岸 岸 岸 岸



族

zú

筆順
quy tắc
bút thuận

族

寫字

族族族族

群

qún

筆順
quy tắc
bút thuận

群群群

寫字

群群群群

言

yán

筆順
quy tắc
bút thuận

言言言言

寫字

言言言言

擇

zé

筆順
quy tắc
bút thuận

擇擇擇擇擇擇

寫字

擇擇擇擇



覽 ㄌㄢˇ

lǎn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丁 ㄣ ㄣ ㄣ 臣 臣' 臣' 臣' 臣'

臨 臨 臨 臨 臨 臨 覽 覽 覽 覽 覽

覽

寫字

覽 覽 覽 覽

藝 ㄧˋ

yì

筆順
quy tắc
bút thuận

、 + 十一 十 十 十 十 十 十 十 十

藝 藝 藝 藝 藝 藝 藝 藝 藝 藝

寫字

藝 藝 藝 藝

穫 ㄏㄨㄛˋ

huò

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾

秝 秝 秝 秝 秝 秝 穫 穫 穫

寫字

穫 穫 穫 穫

趙 ㄓㄠˋ

zhào

筆順
quy tắc
bút thuận

一 + 土 丰 丰 丰 走 走 走 走

趙 趙 趙 趙 趙

寫字

趙 趙 趙 趙



島 ㄉㄠˇ

dǎo

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

島 島 島 島

落 ㄌㄨㄛˋ

luò

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

落 落 落 落

祭 ㄐㄧˋ

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

祭 祭 祭 祭

洋 ㄧㄤˊ

yáng

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

洋 洋 洋 洋

蹈 ㄉㄠˋ

dào

筆順
quy tắc
bút thuận

寫字

蹈 蹈 蹈 蹈

花 ㄏㄨㄚˊ

huā

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 艹 一 艹 艹 艹 艹 花

寫字

花 花 花 花

蓮 ㄌㄧㄢˊ

lián

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 艹 一 艹 艹 艹 艹 蓮

寫字

蓮 蓮 蓮 蓮

屏 ㄆㄧㄥˊ

píng

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 冂 尸 尸 尸 尸 屏 屏

寫字

屏 屏 屏 屏

里 ㄌㄧˇ

lǐ

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 冂 日 日 日 里 里

寫字

里 里 里 里

潭 ㄊㄢˊ

tán

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丶 氵 氵 氵 氵 洒 洒 洒 洒

寫字

潭 潭 潭 潭



𧯛

kěn

筆順
quy tắc
bút thuận

𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛 𧯛

寫字

𧯛 𧯛 𧯛 𧯛

𧯛

dīng

筆順
quy tắc
bút thuận

𧯛 𧯛

寫字

𧯛 𧯛 𧯛 𧯛

蘭

lán

筆順
quy tắc
bút thuận

蘭 蘭 蘭 蘭 蘭 蘭 蘭 蘭 蘭 蘭

寫字

蘭 蘭 蘭 蘭

嶼

yǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

嶼 嶼 嶼 嶼 嶼 嶼 嶼 嶼 嶼 嶼

寫字

嶼 嶼 嶼 嶼





我的臺灣經驗

Trải nghiệm của tôi tại Đài Loan

I. Phân tích bài khóa

Đọc bài khóa chính trong sách giáo khoa (T.168), sau đó cho biết các câu dưới đây là đúng hay sai.

- () 1. 高莉亞在臺灣感受到臺灣人的友善和熱情，也得到了很多收穫。
Ở Đài Loan, Gloria cảm nhận được sự thân thiện và nồng nhiệt của người dân Đài Loan, đồng thời cũng đạt được rất nhiều điều [trong thời gian đó].
- () 2. 高莉亞在臺灣生活上沒問題的原因是臺北很現代化。
Lý do khiến Gloria không gặp vấn đề gì khi sống ở Đài Loan là vì Đài Bắc rất hiện đại.
- () 3. 高莉亞對臺北印象最深刻的就是二十四小時營業的便利商店。
Điều khiến Gloria ấn tượng sâu sắc nhất về Đài Bắc là các cửa hàng tiện lợi mở cửa suốt 24 giờ một ngày.
- () 4. 高莉亞在臺灣的經驗給她的人生帶來許多美好的回憶。
Trải nghiệm của Gloria ở Đài Loan đã mang lại cho cô ấy rất nhiều kỷ niệm vui vẻ.
- () 5. 高莉亞的華語能力進步了，她當初就知道了，對她來說不算意外。
Tiếng Quan Thoại của Gloria đã được cải thiện. Cô ấy biết [điều này sẽ xảy ra] ngay từ đầu nên không thể coi đó là lợi ích đạt được ngoài mong đợi.

II. Nghe bản ghi âm, sau đó viết lại những từ bạn nghe được bằng Phiên âm (Pinyin) có dấu thanh điệu.



1.

2.

3.

4.

5.

6.



III. Nghe bản ghi âm rồi khoanh tròn từ mà bạn nghe được.



- | | | |
|------------|------------|--------------|
| 1. 段 / 裝 | 2. 總是 / 嘗試 | 3. 回憶 / 道理 |
| 4. 利用 / 營業 | 5. 意外 / 難得 | 6. 行李箱 / 紀念品 |

IV. Nghe đoạn văn, sau đó hãy cho biết mỗi câu là đúng hay sai.



- () 1. 很多外國人對臺北的捷運印象很深刻。
Hěn duō wàiguórén duì Táiběi de jiéyùn yìnxàng hěn shēnkè.
- () 2. 臺北的便利商店賣各種道地的外國食物。
Táiběi de biànlì shāngdiàn mài gè zhǒng dàodì de wàiguó shíwù.
- () 3. 臺北食物的選擇不算多。
Táiběi de shíwù xuǎnzé bú suàn duō.



V. Nghe từng đoạn hội thoại rồi chọn câu trả lời đúng.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐不喜歡那件衣服。
Xiǎojiě bù xǐhuān nà jiàn yīfú.
- (B) 那件衣服，小姐穿不下。
Nà jiàn yīfú, xiǎojiě chuān bú xià.
- (C) 那件衣服是別人的。
Nà jiàn yīfú shì biérén de.



H: 我們可以知道什麼?
Wǒmen kěyǐ zhīdào shénme?

Đáp: _____

- (A) 小姐會買鳳梨酥送給外國朋友。
Xiǎojiě huì mǎi fènglísū sòng gěi wàiguó péngyǒu.
- (B) 鳳梨酥是小姐最喜歡的臺灣小吃。
Fènglísū shì xiǎojiě zuì xǐhuān de Táiwān xiǎochī.
- (C) 送鳳梨酥很好，送別的禮物也可以。
Sòng fènglísū hěn hǎo, sòng biéde lǐwù yě kěyǐ.

VI. Điền từ vựng thích hợp vào chỗ trống của mỗi câu.

恐怕

難得

原來

熱情

原因

總是

道理

當初

回憶

現代化

1. 我_____的房子太舊了，而且沒有電梯，所以非搬家不可。
2. 如果你不會用電腦的話，找工作_____會有問題。
3. 我_____沒想到來亞洲工作收穫這麼大。
4. 你_____到臺灣旅行，一定要去東部欣賞美麗的海岸。
5. 只要到了禮拜五晚上，他_____約朋友或是同事一起去酒吧。
6. 球迷太_____了，一邊看比賽，一邊大喊大叫。
7. 在這裡住了一年，對我來說是一段很美好的_____。
8. _____的城市一切都方便，所以吸引了不少人來這裡生活。
9. 雖然許多人說，貴的東西品質一定好，可是我認為這句話不一定有_____。
10. 讓他華語進步的_____很多，像常跟別人聊天，常看電視等都是。



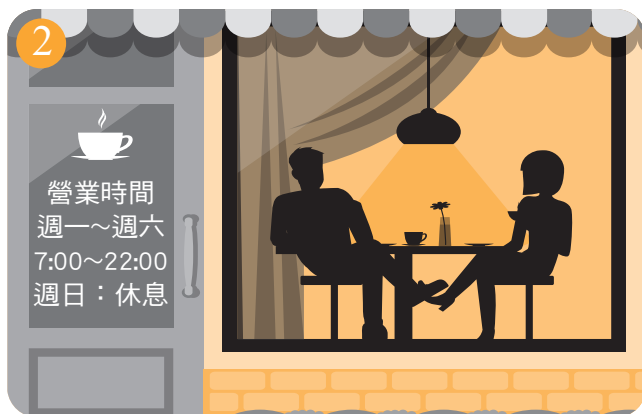


VII. Chọn câu mô tả phù hợp với hình minh họa.



- (A) 她的行李箱裝不下食物，可是裝得下衣服。
- (B) 她的衣服太多了，一個行李箱裝不下。
- (C) 雖然她買了許多紀念品，可是行李箱裝得下。

Đáp án : _____



- (A) 這是賣鳳梨酥的商店。
- (B) 這家商店星期天不營業。
- (C) 這家店一天二十四小時都營業。

Đáp án : _____

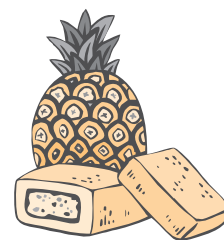
VIII. Kỹ năng đọc hiểu

Đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.

當初小美被公司派來臺灣工作的時候，她以為自己會很難適應臺灣的生活。不過後來她覺得自己錯了。在臺灣的時間，她嘗試了許多事，比方說吃臭豆腐、參觀臺灣的歷史博物館、環島旅行等，這些都給她的人生帶來又深刻又難忘的回憶。一轉眼，她快回國了，所以她得好好地利用時間多玩玩。另外，她還打算買紀念品和鳳梨酥送給家人和朋友。小美希望未來還有機會再來臺灣旅行。

Câu hỏi (Đúng/Sai)

- () 1. 小美從一開始就不擔心來臺灣以後的生活。
- () 2. 小美在臺灣努力地工作，幾乎沒出去玩。
- () 3. 在臺灣的生活讓小美留下美好的回憶和經驗。
- () 4. 小美會買一些道地的臺灣小吃送給家人和朋友。



IX. Trả lời các câu hỏi sau bằng cách sử dụng từ vựng hoặc mẫu câu đã cho.

1. A：我這裡有一杯木瓜牛奶，你要不要喝？

B：我剛喝完一杯珍珠奶茶，_____。
(ĐG + 得 / 不 + 下)

2. A：你已經有一個背包了？為什麼還要再買一個？

B：因為_____。
(ĐG + 得 / 不 + 下)

3. A：為什麼學好一個外國語言很重要？

B：_____。
(給……帶來)。

4. A：捷運對住在城市的人的生活有什麼好處？

B：_____。
(給……帶來)。

5. A：在華人的結婚典禮上，新郎新娘來敬酒的時候，客人們都會祝福他們什麼？

B：_____。
(一般來說)

**X. Dịch**

Dịch các câu sau sang tiếng Trung bằng cách sử dụng các mục ngữ pháp có trong bài học này.

1. Lý do cô không gặp vấn đề gì khi sống ở đây là vì Đài Bắc rất hiện đại và đã quốc tế hóa. (……的原因是……)

2. Nói chung, mỗi ngày tôi đều có thể nghe người nói tiếng Quan Thoại nói chuyện và cũng có cơ hội nói chuyện với người khác. (一般來說)

3. Thời gian trôi nhanh quá! Nháy mắt mà tôi đã sống ở Đài Bắc gần một năm rồi. (一轉眼 + ĐG 了……了)

4. Tôi luôn dành những ngày cuối tuần hoặc thời gian nghỉ ngơi để đi và thử những điều mới mẻ, có được nhiều trải nghiệm mới [lần đầu tiên trong đời.] (利用 + 嘗試 + 得到)



5. Điều khiến tôi ấn tượng sâu sắc nhất về Đài Bắc là tàu MRT sạch sẽ và giá rẻ. Đi đâu cũng rất tiện lợi. (印象 + 深刻 + 不管)

XI. Kỹ năng viết chữ Hán

際

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

際 際 際 際

寫字

際 際 際 際

營

yíng

筆順
quy tắc
bút thuận

營 營 營 營 營 營 營

寫字

營 營 營 營

深

shēn

筆順
quy tắc
bút thuận

深 深 深 深 深 深 深

寫字

深 深 深 深



刻 ㄎㄜˋ

kè

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

刻 刻 刻 刻

嘗 ㄔㄨㄥˊ

cháng

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

寫字

嘗 嘗 嘗 嘗

許 ㄒㄩˇ

xǔ

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

許 許 許 許

憶 ㄧˋ

yì

筆順
quy tắc
bút thuận

丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

寫字

憶 憶 憶 憶

紀 ㄐㄧˇ

jì

筆順
quy tắc
bút thuận

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

寫字

紀 紀 紀 紀

鳳 ㄈㄥˋ

fèng

筆順
quy tắc
bút thuận

丿 几 几 几 几 几 几 几 几 几 鳳 鳳 鳳 鳳

寫字

鳳 鳳 鳳 鳳

梨 ㄌㄧˊ

lí

筆順
quy tắc
bút thuận

一 二 千 禾 禾 禾 利 利 利 梨 梨

寫字

梨 梨 梨 梨

恐 ㄎㄨㄥˇ

kǒng

筆順
quy tắc
bút thuận

一 亅 亅 亅 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

恐 恐 恐 恐

段 ㄉㄨㄢˋ

duàn

筆順
quy tắc
bút thuận

一 丨 丨 丨 丨 丨 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

寫字

段 段 段 段

初 ㄔㄨˊ

chū

筆順
quy tắc
bút thuận

丶 丿 丿 丿 丿 𠂇 𠂇

寫字

初 初 初 初



般 ㄅㄢ

bān

筆順
quy tắc
bút thuận

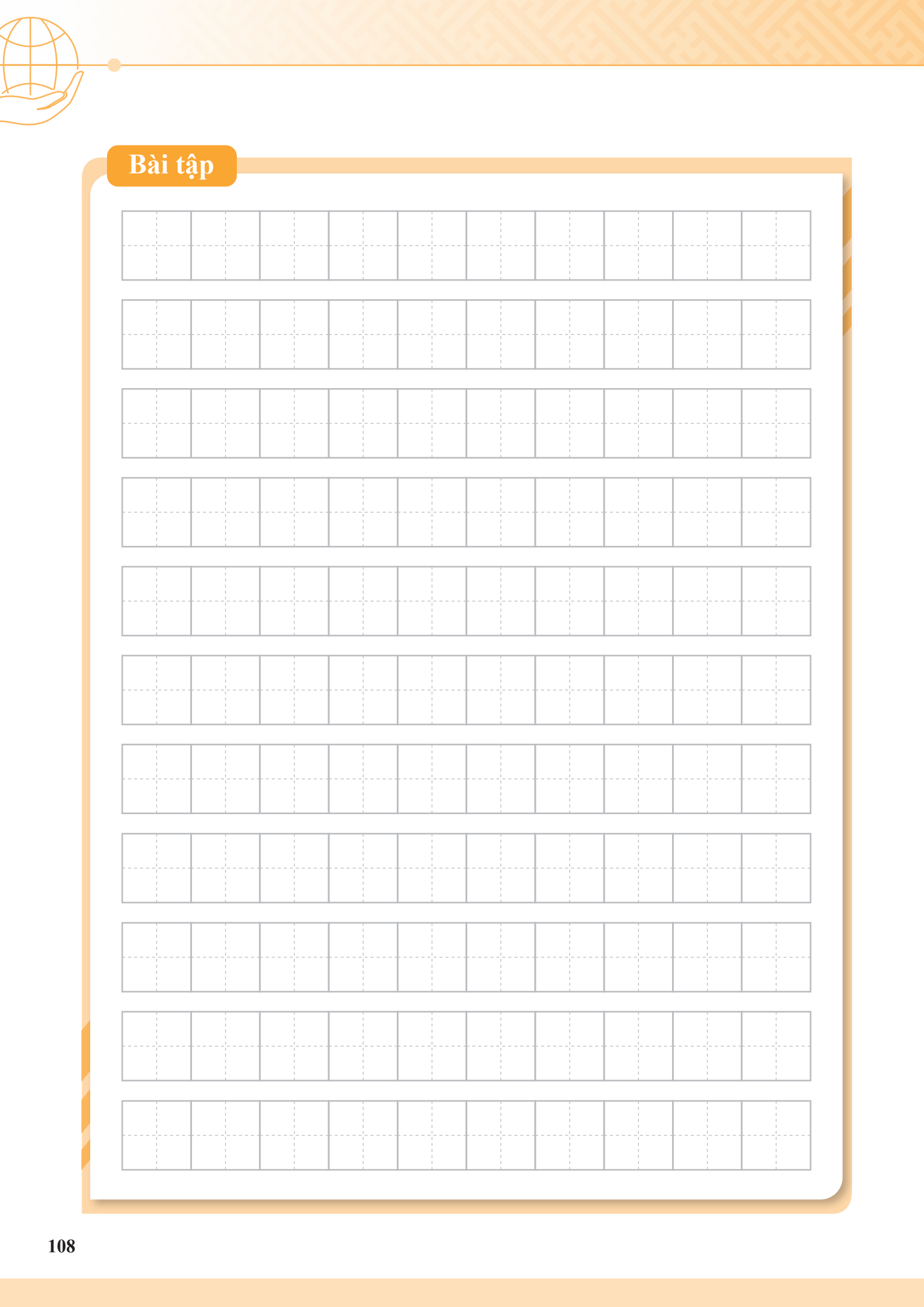
寫字

丿 勹 月 月 月 月 舟 舩 般 般

般 般 般 般

Bài tập

Bài tập



Bài tập

Bài tập

來！學華語(越南文) 第四冊 作業本

編 寫：孫懿芬、翁玲玲、張家銘、石傳德、黃亭寧

初版審查：曹靜儀

越南文版翻譯：Wu Sijia、Hoang Phuong Thuy

越南文版審校：Chen Funnant、Vu Thi Thuy Trang、Ngo Thanh Phuong

越南文版海外諮詢委員：廖樹芳委員

美編設計及電子版承製：加斌有限公司、恩文事業有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地 址：臺北市徐州路五號十六樓

電 話：(02)2327-2600

網 址：<http://www.ocac.gov.tw>

美編設計：加斌有限公司

承 印：

出版年月：中華民國一一五年二月

版 (刷) 次：初版一刷

定 價：新台幣100元

展 售 處：(提供網路訂購服務)

國家書店松江門市

地址：台北市松江路209號

電話：02-2518-0207

網址：www.govbooks.com.tw

五南文化廣場

地址：台中市中山路6號

電話：04-2226-0330

網址：www.wunanbooks.com.tw

本會出版教材亦可於電商平臺或其他網路書店購買，如博客來、PC Home、金石堂、三民書局等，詳<https://Textbook.Taiwan-World.Net>

本書電子版本及語音檔刊載於全球華文網(www.huayuworld.org)

GPN：1011400821

ISBN：978-626-7658-23-9

本會保有本書所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會書面同意或授權



中華民國僑務委員會

Overseas Community Affairs Council, R.O.C.(TAIWAN)